

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**

**KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2015**



**Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Phát triển Doanh nghiệp.**

Tháng 03/2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015
của Công ty TNHH một thành viên – Tổng công ty Lương thực miền Nam

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN-
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**

Căn cứ Nghị định số: 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số: 979/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ – Tổng Công ty Lương thực miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam tại Tờ trình số: 1095/TCT-KHCL ngày 31 tháng 3 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty TNHH một thành viên – Tổng công ty Lương thực miền Nam với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Toàn Tổng công ty:

DIỄN GIẢI	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	% so KH 2015/2014
MUA VÀO (Tấn)				
Lúa gạo (quy gạo)	Tấn	3.089.844	2.850.000	92,24
Thủy sản (biển)	Tấn	4.314	5.560	128,88
Lúa mì	Tấn	101.524	84.000	82,74
BÁN RA				
Gạo (a+b)	Tấn	2.786.703	2.700.000	96,89
Gạo của Tổng công ty bán ra	Tấn	2.228.232	2.300.000	103,22
Tr. đó : - Xuất khẩu	Tấn	1.653.864	1.640.000	99,16
- Nội địa	Tấn	574.368	660.000	114,91
Gạo nhận UTXK ngoài TCT	Tấn	558.471	400.000	71,62
Thủy sản (biển)	Tấn	2.359	2.100	89,02
Bột mì	Tấn	65.915	63.000	95,58
Thực phẩm chế biến	Tấn	28.869	31.000	107,38
Bao bì	Cái	57.981.559	57.000.000	98,31
KIM NGẠCH XNK	USD	996.782.056	907.912.000	91,08
Tr. đó : - Kim ngạch XK	USD	759.822.658	699.572.000	92,07
- Kim ngạch NK	USD	15.908.515	42.740.000	268,66
- KN UTXK	USD	221.050.883	165.600.000	74,91
DOANH THU	Tỷ.đồng	28.137.000	26.778.740	95,17
LỢI NHUẬN	Tỷ.đồng	-901.408	450.000	
NỢP NGÂN SÁCH	Tỷ.đồng	181.178	210.215	116,03
ĐẦU TƯ – XDCB	Tỷ.đồng	365.114	712.215	195,07

2. Khối mệ:

Số TT	DIỄN GIẢI	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	% so KH 2015/2014
I	MUA VÀO (Tấn)				
1	Lúa gạo (quy gạo)	Tấn	2.304.653	1.990.000	86,35
2	Lúa mì	Tấn	86.174	84.000	97,48
II	BÁN RA				
1	Gạo (a+b)	Tấn	2.168.423	2.265.000	104,45
a)	Gạo của Tổng công ty bán ra	Tấn	1.609.952	1.865.000	115,84
	Tr. đó : - Xuất khẩu	Tấn	1.237.081	1.400.000	113,17
	- Nội địa	Tấn	372.871	465.000	124,71
b)	Gạo nhận UTXK ngoài TCT	Tấn	558.471	400.000	71,62
2	Bột mì	Tấn	65.915	63.000	95,58
3	Thực phẩm chế biến	Tấn	3.069	3.000	97,75
4	Bao bì	Cái	14.285.736	14.000.000	98,00
III	KIM NGẠCH XNK	USD	763.904.466	776.128.000	101,60
	Tr. đó : - Kim ngạch XK	USD	526.945.118	574.468.000	109,02
	- Kim ngạch NK	USD	15.908.515	36.060.000	226,67
	- KN UTXK	USD	221.050.833	165.600.000	74,91
IV	DOANH THU	Tỷ.đồng	19.034,367	19.246,200	101,11
V	LỢI NHUẬN	Tỷ.đồng	-833,791	345,000	
VI	NỢP NGÂN SÁCH	Tỷ.đồng	95,083	119,500	125,68
VII	ĐẦU TƯ – XDCB	Tỷ.đồng	326,927	654,190	200,10

Điều 2. Tổng giám đốc Công ty TNHH một thành viên - Tổng công ty Lương thực miền Nam giao chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 cho các đơn vị thành viên và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 của Tổng công ty.

Điều 3. Các Ông, Bà: Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, các Trưởng phòng chức năng, Chủ tịch, Giám đốc các Công ty thành viên của Tổng công ty và Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Bộ KH&ĐT (để báo cáo);
- KSV;
- Lưu VT.



Số: 47 /TCT-KHCL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2014 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2015

PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
THỰC HIỆN NĂM 2014

I) ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

- Theo đánh giá của Chính phủ, công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ năm 2014 có ý nghĩa quan trọng trong việc góp phần thúc đẩy thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội năm 2015 và kế hoạch 5 năm 2011 – 2015. Cùng với việc điều hành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội theo mục tiêu kế hoạch, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ dài hạn, nhất là tái cơ cấu kinh tế, thực hiện các đột phá chiến lược. Đồng thời, tập trung nhiều thời gian, nguồn lực kiên quyết đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo, bảo đảm hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tình hình kinh tế – xã hội năm 2014 đã chuyển biến tích cực, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt mức kế hoạch. Tăng trưởng GDP cả năm ước đạt 5,98%, cao hơn hai năm trước và vượt mục tiêu đề ra. Kinh tế vĩ mô ổn định. Lạm phát được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp. Mặt bằng lãi suất giảm. Tăng trưởng tín dụng đạt kế hoạch đề ra. Tỷ giá, thị trường ngoại hối ổn định. Dự trữ ngoại hối tăng mạnh, đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng cao, là năm thứ ba liên tiếp có xuất siêu, đáng chú ý là xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước phục hồi mạnh. Sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tăng. Tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng đạt nhiều kết quả tích cực; hiệu quả, năng suất, môi trường kinh doanh từng bước được cải thiện.

- Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn những tồn tại, hạn chế : nợ công còn cao, cơ cấu chi ngân sách chưa hợp lý. Đời sống của một bộ phận nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào thiểu số, vùng bị thiên tai còn nhiều khó khăn...

- Về tình hình sản xuất nông nghiệp trong nước : Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, sản xuất nông nghiệp và thủy sản năm 2014 thuận lợi do thời tiết ổn định; nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ nông nghiệp, nông dân, nông thôn được ban hành; đặc biệt sự nỗ lực của toàn ngành trong việc thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ

tướng Chính phủ. Do đó, tăng trưởng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có dấu hiệu phục hồi, góp phần vào tăng trưởng chung của cả nước. Theo ước tính của Tổng cục Thống kê giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2014 theo giá so sánh 2010 ước tính đạt 830 nghìn tỷ đồng, tăng 3,86% so với năm 2013. Trong đó: nông nghiệp đạt 617,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,86%; lâm nghiệp đạt 23,9 nghìn tỷ đồng, tăng 7,09%; thủy sản đạt 188,6 nghìn tỷ đồng, tăng 6,82%.

- Lúa Đông xuân: Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân trên cả nước năm 2014 đạt 3,12 triệu ha, năng suất bình quân đạt 66,9 tạ/ha, sản lượng đạt 20,85 triệu tấn. So với vụ đông xuân năm trước diện tích tăng 10,9 ngàn ha (tương đương 0,4%); năng suất tăng 2,3 tạ/ha (3,5%) sản lượng tăng 781 ngàn tấn (3,9%). Các tỉnh miền Nam, diện tích gieo trồng đạt 1,95 triệu ha, năng suất đạt 69,5 tạ/ha, sản lượng đạt gần 13,6 triệu tấn; so với vụ trước diện tích tăng 7,1 ngàn ha, năng suất tăng 3,2 tạ/ha, sản lượng tăng 675 ngàn tấn. Đối với địa bàn miền Nam đây là một trong những vụ lúa Đông xuân được mùa nhất từ trước tới nay.

- Lúa Hè thu: Diện tích gieo trồng trên cả nước đạt 2,11 triệu ha, năng suất bình quân đạt 53,3 tạ/ha, sản lượng đạt 11,24 triệu tấn; so với vụ trước diện tích giảm 13,24 ngàn ha (tương đương -0,6%); năng suất tăng 1 tạ/ha (1,9%) sản lượng tăng 142 ngàn tấn (1,3%). Các tỉnh miền Nam, diện tích gieo trồng đạt 1,93 triệu ha, năng suất bình quân đạt 53,7 tạ/ha, sản lượng đạt 10,4 triệu tấn; so với năm trước diện tích giảm 14,2 ngàn ha (-0,7%), năng suất tăng 0,7 tạ/ha, sản lượng tăng 56 ngàn tấn.

- Lúa Thu đông: Tổng diện tích xuống giống đạt 614,6 ngàn ha, năng suất đạt 51,8 tạ/ha, sản lượng đạt xấp xỉ 3,2 triệu tấn; so với vụ trước diện tích giảm 73,4 ngàn ha (-10,7%), năng suất tăng 0,5 tạ/ha, sản lượng giảm 348 ngàn tấn (-10%). Đây là vụ lúa tăng vụ mới xuất hiện trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, lúa Thu đông là vụ lúa kết quả sản xuất khá bấp bênh do nguy cơ bị mất trắng trong mùa lũ ở vùng ĐBSCL vào thời kỳ thu hoạch. Bộ/ngành khuyến cáo các địa phương chỉ sản xuất trên địa bàn chắc ăn, làm bờ bao chống lũ và ưu tiên chọn giải pháp luân canh thay vì trồng lúa.

- Lúa mùa: Tổng diện tích gieo trồng cả nước đạt xấp xỉ 1,97 triệu ha, năng suất bình quân đạt 48,7 tạ/ha, sản lượng đạt 9,57 triệu tấn; so với vụ trước diện tích giảm 21,1 ngàn ha (-1,1%), năng suất tăng 1,7 tạ/ha, sản lượng tăng 228,7 ngàn tấn (2,4%). Các tỉnh miền Bắc, diện tích gieo trồng đạt 1,18 triệu ha, năng suất đạt 49,6 tạ/ha, sản lượng đạt 5,85 triệu tấn; so với vụ trước diện tích giảm 3,9 ngàn ha, năng suất tăng 2,1 tạ/ha, sản lượng tăng xấp xỉ 230 ngàn tấn. Các tỉnh miền Nam, diện tích gieo trồng đạt 784 ngàn ha, năng suất bình quân đạt 47,5 tạ/ha, sản lượng đạt 3,72 triệu tấn; so với vụ trước diện tích giảm 17,2 ngàn ha (-2,1%), năng suất tăng 1 tạ/ha, sản lượng giảm 0,3 ngàn tấn.

- Như vậy, sản xuất lúa cả năm (tính cả 4 vụ lúa sản xuất trong năm) của cả nước năm 2014, sơ bộ đạt kết quả như sau: Tổng diện tích gieo trồng đạt hơn 7,8 triệu ha, năng suất bình quân đạt 57,4 tạ/ha, sản lượng đạt 44,84 triệu tấn; so với kết quả năm trước diện tích lúa cả năm giảm 96,8 ngàn ha (-1,2%), năng suất tăng 1,7 tạ/ha (3,1%), sản lượng tăng 80,4 vạn tấn (1,8%). Các tỉnh miền Bắc, diện tích

gieo trồng đạt hơn 2,51 triệu ha, năng suất đạt 55,4 tạ/ha, sản lượng đạt 13,94 triệu tấn; so với vụ trước diện tích tăng 0,9 ngàn ha, năng suất tăng 1,7 tạ/ha, sản lượng tăng hơn 420 ngàn tấn; các tỉnh miền Nam, diện tích gieo trồng đạt 5,29 triệu ha, năng suất bình quân đạt 58,4 tạ/ha, sản lượng đạt gần 30,9 triệu tấn; diện tích giảm 97,7 ngàn ha (-1,8%), năng suất tăng 1,8 tạ/ha (3,1%), sản lượng tăng 383 ngàn tấn (1,3%).

- Về sản xuất và tiêu thụ lương thực thế giới : Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), dự báo sản lượng gạo toàn cầu năm 2014 đạt mức 476,854 triệu tấn. Thương mại gạo toàn cầu tăng nhẹ lên mức 41,879 triệu tấn. Lượng gạo tồn kho năm 2014 đạt 106,772 triệu tấn. Dự báo sản lượng gạo toàn cầu năm 2015 ở mức 475,235 triệu tấn giảm khoảng 1,62 triệu tấn so với năm 2014 do sản lượng ở một số nước như Trung Quốc, và Việt Nam tăng. Thương mại gạo toàn cầu ổn định và được dự báo ở mức 41,917 triệu tấn. Tiêu thụ gạo toàn cầu ở mức 482,887 triệu tấn, tăng hơn 2,7 triệu tấn so năm trước.

Trước tình hình có nhiều thách thức nêu trên, Tổng công ty Lương thực miền Nam đã nỗ lực, phấn đấu chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ kế hoạch công tác năm 2014 và đạt được những kết quả như sau :

II) Kết quả kinh doanh năm 2014:

- Đầu năm 2014, kinh doanh xuất khẩu lương thực vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn kéo dài từ năm 2013 do thị trường thế giới thừa nguồn cung, trong khi nhu cầu giảm mạnh. Các nước xuất khẩu gạo cạnh tranh gay gắt, đặc biệt là áp lực tồn kho lớn của Thái Lan và việc bán hạ giá để xả hàng của nước này. Thị trường rất trầm lắng, hầu như không có giao dịch nào đáng kể.

- Đối với thị trường lúa, gạo trong nước, Trong tháng 1 và tháng 2/2014, việc tiêu thụ lúa thuận lợi, giá có lợi cho nông dân. Tuy nhiên từ đầu tháng 3 đến nay giá lúa giảm mạnh (tới 400-500 đồng/kg), dao động ở mức 4.400 - 5.000 đồng/kg lúa thường và khoảng 4.500 - 5.300 đồng/kg lúa chất lượng cao; lúa IR50404 tươi có giá dao động chỉ từ 4.000 - 4.100 đồng/kg. Do đó, ngày 15/3/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 373a/QĐ-TTg, chỉ đạo thu mua tạm trữ 01 triệu tấn quy gạo vụ Đông xuân tại Đồng bằng sông Cửu Long, nhờ đó mà giá lúa, gạo trong nước đã ổn định và tăng lên so với thời điểm đầu vụ.

- Quý II và Quý III/2014, thị trường thế giới bất ngờ giao dịch sôi động, mở đầu là việc Philippines tổ chức đấu thầu rộng rãi nhập khẩu 800.000 tấn gạo vào ngày 15/4/2014. Việt Nam đã trúng thầu xuất khẩu toàn bộ số lượng này. Sau đó, Việt Nam tiếp tục ký các hợp đồng xuất khẩu gạo cho Malaysia, Indonesia với số lượng lớn. Nhờ đó, giá lúa, gạo trong nước đã liên tục tăng mạnh và đứng ở mức cao cho tới nay, đặc biệt là thời điểm giữa tháng 8/2014, đã ghi nhận giá lúa lên đến mức khoảng 6.000 đồng/kg, cao nhất trong 3 năm gần đây. Đến ngày 15/9/2014, NFA – Philippines tiếp tục mở thầu nhập khẩu 500.000 tấn gạo 25% tấm.

- Trong Quý IV/2014, thông tin tác động quan trọng nhất là việc NFA – Philippines mở thầu nhập khẩu 500.000 tấn gạo 25% tấm. Nhưng do Việt Nam

chỉ trúng thầu 200.000 tấn, nên đã không tác động nhiều đến thị trường lúa gạo trong nước.

- Trước tình hình chung đó, năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty đã đạt kết quả như sau:

Số TT	DIỄN GIẢI	ĐVT	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện		% so kế hoạch	% so cùng kỳ
				12 T./2014	12 T./2013		
I	MUA VÀO (Tấn)						
1	Lúa gạo (quy gạo)	Tấn	2.800.000	3.089.844	2.710.873	110,35	113,98
	Tr. đó : + Lúa	Tấn	132.000	137.066	97.412	103,84	140,71
	+ Gạo	Tấn	2.734.000	3.021.311	2.662.167	110,51	113,49
2	Thủy sản (biển)	Tấn	5.270	4.314	5.002	81,86	86,25
3	Lúa mì	Tấn	80.000	101.524	93.766	126,91	108,27
II	BÁN RA						
1	Gạo (a+b)	Tấn	2.650.000	2.786.703	3.036.180	105,16	91,78
a)	Gạo của Tổng công ty bán ra	Tấn	2.250.000	2.228.232	2.659.166	99,03	83,79
	Tr. đó : - Xuất khẩu	Tấn	1.600.000	1.653.864	1.249.891	103,37	132,32
	- Nội địa	Tấn	650.000	574.368	1.409.275	88,36	40,76
b)	Gạo nhận UTXK ngoài TCT	Tấn	400.000	558.471	377.014	139,62	148,13
2	- Thủy sản (biển)	Tấn	2.000	2.359	2.618	117,95	90,11
	Tr. đó : + Xuất khẩu :	Tấn	1.900	2.021	2.378	106,37	84,99
	+ Nội địa :	Tấn	100	338	240	338,00	140,83
3	Bột mì	Tấn	60.000	65.915	53.009	109,86	124,35
4	Thực phẩm chế biến	Tấn	29.500	28.869	32.131	97,86	89,85
	a) Xuất khẩu	Tấn	4.000	2.030	1.443	50,75	140,68
	b) Nội địa	Tấn	25.500	26.839	30.688	105,25	87,46
5	Bao bì	Cái	54.000.000	57.981.559	67.103.143	107,37	86,41
III	KIM NGẠCH XNK	USD	808.283.720	775.731.173	678.627.846	95,97	114,31
	Tr. đó : - Kim ngạch XK	USD	778.883.720	759.822.658	615.661.361	97,55	123,42
	- Kim ngạch NK	USD	29.400.000	15.908.515	62.966.485	54,11	25,27
IV	DOANH THU	Tỷ.đồng	28.642,000	28.137,000	28.559,553	98,24	98,52
V	LỢI NHUẬN TỈ LỆ GÓP	Tỷ.đồng	-190,174	-901,408	-218,464		412,61
VI	NỢP NGÂN SÁCH	Tỷ.đồng	350,100	181,178	432,502	51,75	41,89
VII	ĐẦU TƯ - XDCB	Tỷ.đồng	439,882	365,114	488,453	83,00	74,75

1. Về mua vào:

- Lúa, gạo quy gạo: đã mua 3.089.844 tấn, đạt 110,35% kế hoạch và 113,98% cùng kỳ.

Trong đó, về thu mua tạm trữ, tính từ 15/3/2014 đến 30/4/2014 số lượng thu mua là 308.253 tấn quy gạo/ KH Hiệp hội Lương thực Việt Nam giao 278.000 tấn quy gạo, đạt 110%.

2. Về bán ra:

- Gạo: đã bán ra 2.786.703 tấn gạo, đạt 105,16% kế hoạch và 91,78% cùng kỳ. Trong đó:

+ Về xuất khẩu: năm 2014 xuất khẩu được 2.212.335 tấn gạo (gồm cả số lượng xuất khẩu ủy thác cho các đơn vị ngoài Tổng công ty), đạt 82,69% so KH năm 2014 và đạt 135,98% so cùng kỳ năm 2013. So với số xuất khẩu cả nước, Tổng công ty Lương thực miền Nam chiếm tỉ lệ 34,83% về số lượng và 35,43% về giá trị.

+ Về nội địa: năm 2014 bán ra 574.368 tấn gạo, đạt 88,36% so KH năm 2014 và đạt 40,76% so cùng kỳ năm 2013.

3. Về thủy sản:

- Thủy hải sản (tôm, cá cơm, thủy sản khác) : đã bán 4.314 tấn, đạt 81,86% kế hoạch và 86,25% cùng kỳ.

4. Về bột mì, lương thực thực phẩm chế biến:

- Nhập khẩu lúa mì: 101.524 tấn, đạt 126,91% kế hoạch và 108,27% cùng kỳ.

- Bột mì : đã bán 65.915 tấn, đạt 109,86% kế hoạch và 124,35% cùng kỳ.

- Sản phẩm lương thực thực phẩm chế biến (LTTP chế biến) : đã bán 28.869 tấn, đạt 97,86% kế hoạch và 89,85% cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu 2.030 tấn.

5. Về bao bì:

- Bao bì cung cấp cho xuất khẩu gạo: đã bán gần 57.981.559 cái, đạt 107,37% kế hoạch và 86,41% cùng kỳ.

6. Về kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác:

- Các sản phẩm, dịch vụ khác bao gồm: kinh doanh xăng dầu, hàng công nghệ phẩm, kinh doanh du lịch, khách sạn, dịch vụ giao nhận tại cảng, cho thuê bến bãi, kinh doanh bao bì, siêu thị, bánh tráng, nước khoáng, nước đá tinh khiết... của các đơn vị thành viên đều thực hiện khá, có mở thị trường mới, có hiệu quả, thể hiện sự chủ động, tích cực trong đa dạng ngành nghề kinh doanh để tìm nguồn bổ sung lợi nhuận cho đơn vị.

III) Kết quả hoạt động quản lý:

1. Công tác tổ chức :

a. Những mặt đã làm được :

- Công tác thanh tra, kiểm tra của Tổng công ty Lương thực miền Nam đáp ứng được yêu cầu quản lý và điều hành; sát với hoạt động sản xuất kinh doanh của từng đơn vị; kịp thời uốn nắn những biểu hiện sai sót; kiên quyết xử lý nghiêm minh những hành vi sai phạm.

- Công tác phòng, chống tham nhũng được Tổng công ty triển khai thực hiện với tinh thần chủ động cao ngay từ đầu năm; thực hiện công khai, minh bạch các mặt hoạt động; thực hiện kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các đơn vị thành viên; kiên quyết xử lý nghiêm những hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Công tác phòng, chống tham nhũng có chuyển biến tích cực, tham nhũng, lãng phí đã được ngăn chặn, đẩy lùi.

- Công tác an toàn, vệ sinh lao động được các công ty quan tâm thực hiện tốt, đúng quy định của Nhà nước. Do đó, điều kiện môi trường lao động được cải thiện, đặc biệt là tình hình tai nạn lao động nghiêm trọng được đảm bảo.

- Thực hiện việc luân chuyển, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và giao

nhiệm vụ cho cán bộ đáp ứng yêu cầu quản lý điều hành trong bộ máy tổ chức của Tổng công ty.

b. Những mặt tồn tại, hạn chế :

- Bộ luật lao động 2012 có hiệu lực từ 01/5/2013, nhưng việc thực hiện chính sách, chế độ chủ yếu áp dụng theo Luật chứ không có các văn bản hướng dẫn cụ thể như trước đây, văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định chậm trễ, đã gây nhiều khó khăn cho các công ty trong việc áp dụng chính sách. Như hiện nay lương hưu của Viên chức quản lý và người lao động vẫn còn là tạm tính (theo mức lương tối thiểu chung 1.050.000 đ) và chờ hướng dẫn của Bộ LĐTBXH.

- Tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn, thu nhập người lao động giảm rất nhiều nếu tính theo lương chế độ thì lương BQ là 3.680.000 đ/người/tháng (tính cả lương VCQL chuyên trách). Số lao động giảm lại chủ yếu là lao động giỏi, có tay nghề đã gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc sử dụng, bố trí lao động; sắp xếp tổ chức sản xuất...

- Về triển khai thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng : hình thức tuyên truyền phổ biến Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản hướng dẫn thi hành còn nhiều hạn chế. Trách nhiệm một số đơn vị, cá nhân người đứng đầu đơn vị chưa được đề cao. Đặc biệt, một số lãnh đạo đơn vị còn nhiều chủ quan trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh dễ dẫn đến sai phạm, nguy cơ làm ảnh hưởng đến uy tín tập thể, đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống, việc làm của người lao động.

2. Công tác tài chính kế toán :

2.1. Công tác kế toán và kiểm toán :

- Hoàn tất công tác kiểm kê, lập báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 cho toàn Tổng Công ty. Hướng dẫn nghiệp vụ, đôn đốc các doanh nghiệp thành viên trong công tác lập báo cáo tài chính các quý trong năm 2014. Đến ngày 22/12/2014: có 41/43 đơn vị đã thực hiện và nộp xong Báo cáo tài chính Quý III/2014. Cụ thể: Công ty mẹ: 15/15, Công ty TNHH MTV: 3/3, Công ty góp vốn chi phối: 11/12 (Công ty CP LT Hậu Giang chưa nộp) và Cty liên kết: 12/13 (Công ty CP LT Đà Nẵng chưa nộp).

- Về thu hồi cổ tức lợi nhuận được chia: Đến 22/12/2014 có 12/31 Cty có góp vốn TCTy có phát sinh chia cổ tức năm 2014, tổng số: 36,122 tỷ đồng (tiền mặt: 28,827 tỷ đồng và cổ phiếu: 7,295 tỷ đồng) và đã thu được: 35,996 tỷ đồng, số còn phải thu: 126 triệu đồng do chưa có thông báo ngày chi trả cổ tức.(Tổng thu cổ tức nhận trong năm 2014:39,923 tỷ bao gồm thu 2013:3,927 tỷ; thu 2014:35,996 tỷ)

- Thẩm định các dự án đầu tư và tạm ứng vốn đầu tư XD CB đến ngày 22/12/2014: Cho Cty NSTP Trà Vinh (240,485 tỷ đồng), Cty NSTP Tiền Giang (446,647 tỷ đồng), Dự án số 3 (57,859 tỷ đồng), Dự án số 5 (83,050 tỷ đồng), Dự án 289 Bình Đông (700,00 triệu đồng), Cty LT Vĩnh Long (8,189 tỷ đồng), Trà Bông (36,923 tỷ đồng), Trà Vinh (4,573 tỷ đồng), Cty LT Bến Tre (15,229 tỷ đồng) và Cty LT Sóc Trăng (8,884 tỷ đồng). Bên cạnh đó, thực hiện Kiểm tra và tạm ứng vốn ĐTXDCB cho các BQLDA, đôn đốc việc quyết toán vốn và kiểm toán các hạng mục công trình đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng và thực hiện kịp

thời việc nhập toán TSCĐ và trích khấu hao của TSCĐ đưa vào sử dụng. Kiểm tra quyết toán vốn đầu tư, kết chuyển nguồn vốn và đối chiếu thanh lý tạm ứng vốn đầu tư đối với các Công ty trực thuộc Công ty Mẹ.

- Hướng dẫn nghiệp vụ triển khai và lập kế hoạch kiểm kê 0 giờ ngày 1/1/2015, lập báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014. Trình phê duyệt chọn Công ty Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014; ký hợp đồng và triển khai công tác kiểm toán giai đoạn 1 (9 tháng đầu năm 2014) tại Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV. Họp ban chỉ đạo KK, QT và KT lần 1 để thống nhất công tác chỉ đạo nghiệp vụ và phối hợp với Hãng kiểm toán AASC triển khai công tác kiểm kê và kiểm toán.

- Triển khai công tác Kiểm kê 0 giờ ngày 01/01/2015, lập báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 cho các đơn vị thành viên Tổng công ty.

- Triển khai hướng dẫn xử lý tài chính để chuẩn bị xác định giá trị doanh nghiệp vào ngày 31/3/2015 theo Kế hoạch cổ phần hoá Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐTV ngày 29/11/2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty.

- Cân đối vốn cho các nhu cầu thu mua, xuất khẩu gạo, đầu tư xây dựng cơ bản, ... Làm việc với các ngân hàng về tái ký hợp đồng tín dụng và điều phối hạn mức tín dụng của TCTy, trình duyệt các bảo lãnh ngân hàng vay vốn và hướng dẫn công tác vay, lãi suất vay thu mua tạm trữ vụ Đông xuân năm 2013-2014 và Hè Thu năm 2014 dự trữ, chế biến lương thực xuất khẩu theo các chỉ tiêu kế hoạch và ĐTXDCB cho các doanh nghiệp thành viên Tổng công ty. Báo cáo nhu cầu thu chi ngoại tệ hàng tháng theo Thông tư số 13. Tổng hợp việc vay vốn ngân hàng theo mục đích sử dụng vốn đối với các Công ty trực thuộc Công ty Mẹ.

- Làm việc với Đoàn Thanh tra Chính phủ theo Quyết định số 1326/QĐ-TTCT ngày 10/06/2014 về việc thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại Tổng công ty Lương thực miền Nam và một số đơn vị thành viên.

- Làm việc Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính theo Quyết định số 117/QĐ-TTTr ngày 07/07/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính về việc kiểm tra Công tác quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; việc thu lợi nhuận được chia từ vốn của doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác tại Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam.

- Tổng hợp chung hồ sơ hỗ trợ lãi suất của các đơn vị thành viên và đã gửi cho Bộ Tài chính ngày 24/10/2014.

- Lập báo cáo giám sát tài chính năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2014 gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài chính theo quy định.

2.2. Công tác kiểm tra, giám sát:

- Phối hợp cùng các phòng ban nghiệp vụ thực hiện công tác kiểm tra tại Cty LT Sóc Trăng, Cty LT Trà Vinh, Cty CP LT Đồng Tháp, Cty Cà Mau, Cty TNHH MTV XNK Kiên Giang, ...theo kế hoạch và chỉ đạo của Tổng công ty.

- Triển khai thực hiện Quyết định số 113/QĐ-HĐTV ngày 23/7/2014 của

Hội đồng thành viên Tổng công ty về việc tổ chức giám sát tài chính đặc biệt đối với các Công ty phụ thuộc kinh doanh thua lỗ.

- Phối hợp Ban kiểm soát nội bộ thực hiện kiểm tra việc quản lý sử dụng vốn đối với các Công ty: Lương thực Trà Vinh, Lương thực Sóc Trăng, Lương thực Đồng Tháp và Nông sản thực phẩm Tiền Giang đang gặp khó khăn trong hoạt động, có nợ phải thu, nợ phải trả lớn theo theo Quyết định số 113/QĐ-HĐTV ngày 23/7/2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty.

2.3. Về việc ban hành các quy chế, quy định quản lý nội bộ :

- Hoàn chỉnh Quy chế quản lý tài chính theo ý kiến đóng góp của Bộ Tài chính để Hội đồng thành viên ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH một thành viên - Tổng công ty Lương thực miền Nam theo Quyết định số 188/QĐ-HĐTV ngày 12/12/2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty; Quy chế quản lý nợ được ban hành theo Quyết định số 74/QĐ-HĐTV ngày 30/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty.

- Trình Ban hành Quy định về Bộ mã (tạm thời) để triển khai thực hiện việc quản lý trên hệ thống Effect tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ và Quy trình, phương thức (tạm thời) phân bổ chi phí, tính giá thành sản xuất trên hệ thống Effect tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ.

2.6. Về Công tác quản lý hạn mức tín dụng :

- Hướng dẫn nghiệp vụ ngân hàng cho các đơn vị thành viên vay ngoại tệ, phương án chuyển đổi, mức lãi suất 2,00-3,80%/năm, để giảm chi phí lãi vay, tăng hiệu quả kinh doanh. Doanh số vay bằng ngoại tệ của các doanh nghiệp thành viên TCTy đến ngày 18/12/2014: 754,550 triệu USD (năm 2013 chuyển sang: 101,047 triệu USD), đã trả: 594,765 triệu USD (TCTy đã hỗ trợ chuyển đổi từ VND sang ngoại tệ USD: 71,617 triệu USD), dư nợ: 260,832 triệu USD (dự kiến hỗ trợ chuyển đổi từ VND sang ngoại tệ USD: 33,629 triệu USD). Tại ngày 18/12/2014; số dư tiền gửi các đơn vị thành viên có tiền gửi thanh toán: 217,53 tỷ đồng và 47.247.176 USD.

- Hướng dẫn tạm thời quy định về việc vay vốn ngân hàng cho các Công ty trực thuộc Công ty mẹ để sử dụng vốn đúng mục đích. Tổng bảo lãnh vay ngắn hạn đến ngày 18/12/2014 của 17 đơn vị là: 1.826,00 tỷ đồng; có dư nợ bảo lãnh vay là: 1.099,94 tỷ đồng. Cho phép vay vốn, ủy quyền và share hạn mức tín dụng của Tổng Công ty là: 3.592,50 tỷ đồng, có dư nợ là: 2.497,01 tỷ đồng. Bảo lãnh dài hạn cho 06 đơn vị thuộc công ty mẹ để thực hiện các dự án, hạng mục xây dựng cơ bản với tổng hạn mức là: 331,46 tỷ đồng, có dư nợ là: 149,68 tỷ đồng. Ngoài ra; vay thế chấp bằng 5 tài sản của 4 đơn vị (dự toán: 336,93 tỷ đồng, nguyên giá: 284,36 tỷ đồng, giá trị còn lại: 249,65 tỷ đồng) có dư nợ vay là: 99,58 tỷ đồng và Tổng Công ty cho vay hỗ trợ tài chính: 95,84 tỷ đồng (vốn gốc: 57,13 tỷ đồng).

- Ký kết hợp đồng tín dụng trung hạn với hạn mức 850 tỷ đồng với Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) xem xét tài trợ nguồn vốn trung dài hạn cho Tổng công ty thực hiện tái cấu trúc các khoản nợ vay ngắn hạn của các đơn vị mất cân đối trả nợ vay.

3. Công tác kỹ thuật, đầu tư – xây dựng cơ bản :

3.1. Tình hình thực hiện năm 2014:

* Đầu tư-xây dựng cơ bản:

- Trong năm 2014, các công ty thuộc khối công ty mẹ và các công ty TNHH một thành viên thuộc Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư như sau:

Giá trị thực hiện (ĐVT: triệu đồng)	318.918
--	----------------

Trong đó:

- Các dự án đầu tư phục vụ sản xuất kinh doanh do Tổng Công ty quyết định	197.516
---	---------

- Các công trình, hạng mục công trình phục vụ sản xuất kinh doanh do đơn vị tự quyết định	121.402
---	---------

Phân chia theo nguồn vốn:

- Quỹ đầu tư của doanh nghiệp	132.266
-------------------------------	---------

- Vốn Tổng Công ty	65.509
--------------------	--------

- Vốn vay thương mại	74.144
----------------------	--------

- Vốn ngân sách	24.163
-----------------	--------

- Giá trị thực hiện bằng 54,73 % so với năm 2013, và chỉ đạt 46,68 % so với kế hoạch đầu tư xây dựng được giao (683.159 triệu đồng).

3.2. Thuận lợi, khó khăn:

* Thuận lợi:

- Do những năm từ 2009 đến 2012 là những năm kinh doanh khá thuận lợi của Tổng Công ty nên một số đơn vị kinh doanh có hiệu quả lớn và đã tích lũy được nguồn vốn đầu tư khá trong những năm qua.

- Do trong năm 2009, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty đã lập và phê duyệt Đề án quy hoạch phát triển hệ thống kho chứa lương thực tại Đồng bằng sông Cửu Long và Chính phủ cũng đã có những chính sách ưu đãi cho việc đầu tư kho chứa lương thực tạo điều kiện cho các đơn vị mạnh dạn lập các kế hoạch đầu tư phát triển dài hạn về hệ thống kho chứa lương thực.

* Khó khăn:

- Trong những năm 2013 và 2014 việc kinh doanh lương thực gặp nhiều khó khăn nên các đơn vị đã phải hạn chế đầu tư nhiều.

- Do chính sách thắt chặt đầu tư của Chính Phủ, các ngân hàng cũng đã thắt chặt tín dụng đầu tư, lãi suất ngân hàng vẫn còn khá cao nên các đơn vị cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn vốn vay tín dụng đầu tư cho các dự án.

- Do các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản này

càng thắt chặt nên càng có thêm nhiều thủ tục đầu tư phát sinh, nhất là các thủ tục về đấu thầu (như các thủ tục thẩm định các kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, thủ tục phê duyệt danh sách ngân trước khi tiến hành đánh giá giá dự thầu của các nhà thầu trong đấu thầu rộng rãi, đăng báo đấu thầu của Bộ kế hoạch & Đầu tư trong đấu thầu ...) dẫn đến việc lập các thủ tục đầu tư khi triển khai các dự án mất nhiều thời gian hơn dự kiến.

3.3. Đánh giá kết quả thực hiện:

*** Những mặt đạt được:**

- Căn cứ vào Đề án qui hoạch phát triển hệ thống kho chứa lương thực tại Đồng bằng Sông Cửu Long được Tổng Công ty ban hành, các đơn vị đã chủ động lập các kế hoạch đầu tư các hệ thống các kho trung tâm, phát huy tốt hiệu quả, chấm dứt hẳn tình trạng đầu tư dàn trải các kho nhỏ có hiệu quả sử dụng thấp.

- Trong năm 2013 đã xây dựng, lắp đặt thiết bị hoàn tất đưa vào sử dụng kịp thời Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt giai đoạn 1 với năng lực chứa là 70.000 tấn. Các đơn vị đã tập trung đầu tư khoảng 20 tỷ đồng để đầu tư các hệ thống silô chứa nguyên liệu, silô chứa thành phẩm, hệ thống đầu trộn, băng tải, cân điện tử xuất nhập hàng, hệ thống cân trên dây chuyên sản xuất.. nhằm giảm bớt sự lệ thuộc vào nhân công lao động, tăng năng suất bốc dỡ, sản xuất, tăng hiệu suất sử dụng thiết bị kho tàng, góp phần làm giảm chi phí sản xuất.

- Đối với chương trình 1 triệu tấn kho lương thực tại ĐBSCL, từ tháng 06/2009 đến nay đã thực hiện hoàn tất 34/40 địa điểm kho với năng lực tăng thêm 667.490 tấn kho, để đưa tổng năng lực kho chứa hiện nay của khối công ty mẹ Tổng Công ty và TNHH một thành viên là 1.149.334 tấn kho và của toàn Tổng Công ty (gồm cả khối công ty cổ phần và công ty liên kết) là 1.419.531 tấn kho. 01 dự án đang trong quá trình thi công xây dựng và 05 dự án dừng thực hiện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Về công tác quyết toán các dự án thuộc chương trình 1 triệu tấn kho: Đã có 24/34 dự án đã hoàn thành quyết toán; 10 dự án đang trong quá trình quyết toán.

- Trong năm 2014 các đơn vị đã tích cực tận dụng tất cả năng lực sẵn có để đầu tư, lắp đặt các hệ thống sấy lúa để phục vụ cho chương trình cánh đồng lớn của Tổng công ty với năng lực sấy tăng thêm là 2.120 tấn/ngày (trong đó 890 tấn/ngày là sấy vi ngang, 1.230 tấn/ngày là sấy tháp) để đưa tổng năng lực sấy của Tổng công ty đến nay đạt 4.290 tấn/ngày nhằm có thể phục vụ cho việc bao tiêu cánh đồng lớn từ 60.000 - 70.000 ha lúa.

- Nhờ vào việc tăng cường đầu tư chiều sâu và đổi mới công nghệ, thiết bị chế biến, thu hồi thành phẩm trong sản xuất chế biến lúa gạo Tổng Công ty tỷ lệ đạt cao hơn so với định mức của Tổng Công ty ban hành vào tháng 11/2010 khoảng 0,5%.

- Hoàn tất việc lập và trình Bộ Tài chính, UBND TP. Hồ Chí Minh phương án xử lý sắp xếp nhà đất trên địa bàn TP.HCM của Tổng Công ty và đã cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở cho các đơn vị hoạch định việc sử dụng tài sản nhà đất phù hợp với mục đích kinh doanh và qui hoạch của TP.HCM.

- Hoàn tất cơ bản hồ sơ pháp lý chuyên chủ đầu tư cho Công ty CP đầu tư phát triển Cửu Long khu đất 561 Kinh Dương Vương, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

*** Những tồn tại:**

- Các đơn vị chưa chủ động tìm kiếm nguồn vốn vay tín dụng để đầu tư. Năm 2014, nguồn vốn vay tín dụng chỉ đạt 23,24% tổng giá trị thực hiện. Nguồn vốn đầu tư của các công ty thuộc khối mẹ vẫn chủ yếu dựa vào nguồn vốn Tổng Công ty cấp (chiếm 28,129%) và quỹ đầu tư để lại cho đơn vị (chiếm 41,47%). Do đó giá trị thực hiện đầu tư chỉ đạt thấp là 54,73% so với kế hoạch được giao.

- Các dự án về hệ thống kho chứa lương thực tại Đồng bằng sông Cửu Long theo Đề án qui hoạch đã được phê duyệt tiến hành vẫn còn chậm mới chỉ hoàn thành đưa vào sử dụng 667.490 tấn kho/ 855.990 tấn kho theo kế hoạch, đạt 78% do các đơn vị gặp nhiều khó khăn các thủ tục về đất đai, đền bù giải tỏa, các thủ tục về đầu tư, qui hoạch và về nguồn vốn đầu tư, chủ yếu là tìm kiếm nguồn vốn vay. Ngoài ra do tình hình kinh doanh lương thực gặp nhiều khó khăn và năng lực chứa của hệ thống kho của Tổng Công ty hiện nay đã dư thừa nên Tổng Công ty đã chủ động dừng thực hiện 05 dự án kho chứa lương thực với sức chứa thiết kế là 131.500 tấn.

- Các đơn vị do không có cán bộ chuyên môn hoặc yếu chuyên môn về nghiệp vụ đầu tư, quản lý dự án, đấu thầu nên việc triển khai dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư như: Lập dự án đầu tư, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán, đấu thầu đã gặp nhiều khó khăn, gây ra mất nhiều thời gian trong giai đoạn này đã làm lỡ nhiều cơ hội đầu tư của các dự án, đồng thời làm việc triển khai thi công của Dự án bị kéo dài.

- Các dự án khai thác bất động sản tại TP. Hồ Chí Minh của Tổng Công ty tiến hành rất chậm do các thủ tục đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh quá rườm rà và do thiếu cán bộ chuyên môn về lĩnh vực khai thác bất động sản. Mặt khác kể từ khi Nghị định của Chính phủ không cho phép đầu tư ngoài ngành nghề chính thì việc khai thác các dự án bất động sản là vô cùng khó khăn.

- Hiệu suất sử dụng thiết bị trong ngành sản xuất chế biến gạo vẫn còn đạt thấp 44,19% , đặc biệt hiệu suất sử dụng máy xay trong toàn Tổng Công ty là rất thấp chỉ đạt khoảng 11,32%. Hệ số sử dụng kho chỉ đạt trung bình là 1,35 vòng/năm là rất thấp do tình hình thị xuất khẩu gạo trong năm 2014 có nhiều biến động.

4. Xây dựng mô hình liên kết – Cánh đồng lớn :

- Tổng công ty đã ban hành nghị quyết 05/NQ-HĐTV ngày 25/6/2014 về chủ trương hợp tác chiến lược giữa Tổng công ty lương thực miền Nam và công ty CP BVTV An Giang xây dựng mô hình liên kết cánh đồng lớn trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo để thực hiện QĐ số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời ban hành văn bản 153/TCT-HĐTV ngày 07/7/2014 về chủ trương xây dựng cánh đồng lớn của Tổng công ty đến năm 2020.

4.1. Kết quả thực hiện cánh đồng lớn năm 2014:

Thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp & PTNT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg. Tổng Công ty đã tập trung chỉ đạo các công ty thành viên có kinh doanh xuất khẩu gạo tham gia liên kết sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn, tùy theo điều kiện năng lực của từng công ty và nhu cầu liên kết của nông dân, thực hiện một trong 3 phương thức hợp đồng sản xuất, như sau:

- Phương thức 1: hợp đồng có đầu tư toàn bộ đầu vào; lúa giống xác nhận, VTNN (phân bón, thuốc BVTV);

- Phương thức 2: hợp đồng đầu tư đầu vào một phần (lúa giống xác nhận hoặc phân bón, thuốc BVTV);

- Phương thức 3: hợp đồng tiêu thụ lúa (không đầu tư đầu vào)

- Kết quả thực hiện cánh đồng lớn năm 2014 của các đơn vị thành viên Tổng công ty đạt 14.478 ha. Trong đó: phương thức 1: 880 ha, phương thức 2: 3.707,3 ha, phương thức 3: 9.890,7 ha. Cụ thể trong từng mùa vụ như sau:

- Vụ Đông Xuân 2013 - 2014, có 17 Cty thành viên tham gia, với tổng diện tích sản xuất 7.594 ha; sản lượng lúa mua theo hợp đồng được 28.647 tấn (chiếm 54% so sản lượng hợp đồng). Trong đó:

+ Phương thức 1: 406 ha (Cty LT Long An), chiếm 5,34% so tổng diện tích hợp đồng;

+ Phương thức 2: 2.646 ha (34,84%), có 6 Cty lương thực tham gia (Tiền Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Sông Hậu, CP LT Hậu Giang);

+ Phương thức 3: 4.542 ha (59,81%), có 15 Cty lương thực tham gia.

- Vụ Hè Thu 2014, có 12 Cty thành viên tham gia, với tổng diện tích sản xuất 4.126 ha; sản lượng lúa thu mua theo hợp đồng được 10.755 tấn (chiếm gần 45% so sản lượng hợp đồng). Trong đó:

+ Phương thức 1: 474 ha (chiếm 11,48%), có 2 Cty lương thực tham gia (Long An, Trà Vinh);

+ Phương thức 2: 797,3 ha (19,32%), có 3 Cty lương thực tham gia (Tiền Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh);

+ Phương thức 3: 2.854,7 ha, có 11 Cty lương thực tham gia.

- Vụ Thu Đông 2014, có 7 Cty thành viên tham gia, với tổng diện tích sản xuất 2.758 ha; sản lượng lúa mua theo hợp đồng được 3.665 tấn. Hiện nay các công ty đang tiếp tục triển khai thu mua lúa theo hợp đồng. Trong đó:

+ Phương thức 2: 264 ha, chiếm 9,57 % so tổng diện tích hợp đồng, có 2 Cty lương thực tham gia (Tiền Giang, Trà Vinh);

+ Phương thức 3: 2.494 ha, có 6 Cty lương thực tham gia.

4.2. Kết quả bước đầu triển khai thực hiện sản xuất cánh đồng lớn vụ Đông Xuân 2014 - 2015:

Tính đến nay, diện tích sản xuất đã ký hợp đồng là 16.982 ha/20.769 ha, đạt 82 % so kế hoạch diện tích theo phương án cánh đồng lớn 2015. Trong đó, thực hiện:

- Phương thức 1: 3.932 ha/9.540 ha, đạt 41%;
- Phương thức 2: 4.855 ha/4.700 ha, đạt 103%;
- Phương thức 3: 8.195 ha/6.529 ha, đạt 125%.

Hiện nay, các công ty thành viên đang tiếp tục triển khai ký hợp đồng. Theo đánh giá, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2014 - 2015 khả năng sẽ đạt chỉ tiêu kế hoạch diện tích theo phương án cánh đồng lớn 2015 của Tổng công ty.

4.3. Về cung ứng giống lúa, vật tư nông nghiệp đầu vào:

- Tổng công ty đã lập kế hoạch tổng hợp số lượng, chủng loại: giống lúa xác nhận, phân bón, VTNN... theo từng địa bàn, mùa vụ trong năm của các công ty thành viên có tham gia xây dựng cánh đồng lớn.

- Trên cơ sở biên bản ghi nhớ về hợp tác chiến lược với công ty CP BVTV An Giang, Tổng công ty phối hợp với công ty CP BVTV An Giang triển khai chương trình cung cấp giống lúa xác nhận, thuốc BVTV cho các công ty thành viên thực hiện chương trình xây dựng cánh đồng lớn từ vụ Đông Xuân 2014 – 2015.

- Hợp tác nghiên cứu và sử dụng quyền đối với giống lúa giữa Tổng công ty và Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long để đảm bảo được nguồn giống thuần, chất lượng ổn định, tiến tới xây dựng nhãn hiệu gạo của Vinafood 2.

- Hợp tác với Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí để cung cấp phân bón các loại cho chương trình xây dựng cánh đồng lớn của Tổng công ty.

- Định hướng sẽ hình thành Trung tâm cung ứng vật tư nông nghiệp phục vụ cho phát triển cánh đồng lớn của toàn Tổng Công ty.

IV) Đánh giá chung :

- Tình hình chung trong năm 2014, Tổng công ty về cơ bản đã thực hiện được nhiều việc như công tác cải thiện chất lượng thông tin, bước đầu đã củng cố, sắp xếp, hợp lý công tác tổ chức, thực hiện quyết liệt, khẩn trương công tác tái cơ cấu nhất là trong lĩnh vực thủy sản, tích cực thanh, kiểm tra chỉ đạo xử lý thu hồi nợ bằng nhiều biện pháp, thực hiện nhiều giải pháp tích cực cho công việc lành mạnh tình hình tài chính, cân đối vốn cho thu mua, xuất khẩu, đầu tư xây dựng... đặc biệt là trong lúc khó khăn Tổng công ty cũng tích cực tìm nguồn vốn bổ sung và đã thiết lập lại quan hệ tín dụng với các ngân hàng để đạt được các khoản giải ngân khá lớn góp phần cân đối cho các nhu cầu vốn trong công tác thu mua, trả nợ đến hạn... Qua đó làm giảm áp lực đáng kể sự căng kéo vốn trong thời điểm thu mua tập trung. Ngoài ra, trong quá trình tiếp cận việc thực hiện các chủ trương của Chính phủ, Bộ NN&PTNT về việc liên kết 4 nhà thông qua qua việc xây dựng vùng lúa nguyên liệu chất lượng cao ở các tỉnh ĐBSCL, thực hiện liên kết sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn, thông qua đó góp phần tiêu thụ lúa cho nông dân... bước đầu đã có chuyển động, đã có nhiều đơn vị tham gia với nhiều cách tổ chức thực hiện khác nhau tạo đà cho những năm tiếp theo tiến tới mục tiêu phát triển ngành lúa gạo, nâng cao giá trị hạt gạo VN qua việc xây dựng thương hiệu quốc gia, hình thành chuỗi cung ứng ngành hàng lúa gạo VN, góp phần tái cơ cấu ngành

nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Tuy vậy, khi nhìn lại, Tổng công ty cũng đã gặp không ít khó khăn, những diễn biến không thuận lợi như: giao dịch xuất khẩu gạo kể cả trong và ngoài nước bị cạnh tranh quyết liệt, lượng gạo xuất khẩu tiêu ngạch qua biên giới phía Bắc tăng mạnh, giá gạo nội địa cao hơn giá chào gạo xuất khẩu, diễn biến tình hình chính trị các nước nhập khẩu gạo phức tạp và không thuận lợi, bản thân nội tại của Tổng công ty cũng phải đương đầu với một số vấn đề khó khăn, bất cập có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động chỉ đạo sản xuất kinh doanh.

- Quý I/2014 Tổng công ty chủ yếu thực hiện công tác tổ chức và giải quyết các tồn tại từ năm 2013 chuyển sang. Chúng ta chỉ mới thực sự vào cuộc từ quý II/2014 và kéo dài cho đến hết năm với rất nhiều trở ngại từ việc tham dự thầu 600 ngàn tấn gạo Philippines trên cả 2 mặt khách quan và chủ quan, cả trong và ngoài nước buộc Tổng công ty phải giành công sức rất nhiều để tập trung đối phó, triển khai thực hiện sao cho có đủ chân hàng giao cho Philippines, Indonesia, Malaysia... Hệ quả của những khó khăn này đã góp phần làm hạn chế về hiệu quả kinh doanh của Tổng công ty trong năm 2014.

- Khi phân tích tình hình khó khăn hiện nay của Tổng công ty, ngoài yếu tố khách quan thì cần phải thấy khó khăn còn do một số nguyên nhân chủ quan như sự yếu kém, trở bộ không kịp so với yêu cầu đổi mới của hoạt động sản xuất kinh doanh trong đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ kinh doanh XNK tại cơ sở; sự yếu kém trong việc chấp hành nghiêm các quy định, quy chế quản lý của Tổng công ty, của Nhà nước tại một số đơn vị dẫn tới sai phạm, thiệt hại, cộng với những sai lầm trong việc đầu tư vào một số lĩnh vực, dự án... đang để lại hậu quả khó khắc phục trong năm nay; tình hình nợ dầy dụa, kéo dài, chông chéo, phức tạp, có nguy cơ khó thu hồi với giá trị không nhỏ; Bộ NN&PTNT kiểm tra, Bộ Tài chính thanh tra, Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an vào cuộc, thu nhập giảm sút... diễn biến tư tưởng trong CBCNV có phần lo lắng, băn khoăn nhất là tại các đơn vị thua lỗ, nợ nần... đang là một thách thức lớn cho Tổng công ty trong tình hình hiện nay.

- Trước khó khăn như nêu trên, ngoài việc tập trung chỉ đạo thực hiện cho tốt các Kết luận chỉ đạo của Tổng Giám đốc trong việc triển khai 4 đồng thuận, Tổng công ty cần tích cực tìm kiếm và khai thác hiệu quả tối đa từ những hợp đồng tập trung mới ký và tìm khách hàng mới cho các hợp đồng thương mại trong quý I/2015 để tạo khí thế cho những tháng đầu năm mới.

- nỗ lực thực hiện mạnh mẽ, nhất quán và đồng bộ phương án SXKD, huy động mọi nguồn lực cho việc thực hiện lành mạnh tình hình tài chính Tổng công ty đến năm 2015 đã trình Bộ NN&PTNT.

- Triển khai tập trung, quyết liệt thực hiện Đề án tái cơ cấu và cổ phần hóa đã được các cấp phê duyệt.

- Tăng cường, thường xuyên kiểm tra, kiểm soát việc quản lý tiền hàng, đảm bảo sử dụng đúng mục đích.

- Hoàn thành cơ bản đồng thuận nâng cao chất lượng thông tin bằng ứng dụng CNTT nhằm tác động mạnh định hướng cải thiện chất lượng quản trị Tổng công ty.

- Song song với các việc trên, phải tăng cường lãnh đạo tốt công tác tư tưởng trong CBCNV tạo sự đồng thuận cao để cùng đoàn kết, thống nhất, chung sức chung lòng, chia sẻ khó khăn nhất thời hiện nay, quyết tâm vượt qua thách thức để nỗ lực, phấn đấu vươn lên khắc phục những khó khăn trong năm 2015.

PHẦN B :

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

I) Dự báo tình hình :

1.1. Thị trường thế giới :

- Trong niên vụ 2014/2015, sản lượng gạo toàn cầu dự báo đạt 475,2 triệu tấn, thấp hơn 1,6 triệu tấn so với kỷ lục năm 2013/2014. Thương mại gạo toàn cầu năm 2015 dự báo ở mức kỷ lục 41,9 triệu tấn, với Trung Quốc và Nigeria là các nước nhập khẩu hàng đầu; Thái Lan và Ấn Độ là các nước xuất khẩu hàng đầu.

- Tiêu thụ gạo toàn cầu 2014/2015 dự tính ở mức kỷ lục 482,9 triệu tấn, cao hơn năm trước 3 triệu tấn, tiêu thụ vượt sản lượng gần 8 triệu tấn. Tồn kho cuối kỳ 2014/2015 dự tính giảm còn 98,6 triệu tấn, mức thấp nhất từ năm 2009/2010.

- Đối với các nước xuất khẩu, trong năm 2015, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ dự báo Thái Lan sẽ là nước xuất khẩu lớn nhất với mức 10 triệu tấn (tăng 1 triệu tấn so với dự báo 9 triệu tấn năm 2014); Ấn Độ sẽ giảm xuất khẩu 13%, còn 8,7 triệu tấn do sản lượng thấp hơn và tiêu dùng nội địa tăng cao; Việt Nam sẽ xuất khẩu khoảng 6,7 triệu tấn, tăng 3% so với dự kiến xuất khẩu 6,5 triệu tấn năm 2014.

- Đối với các nước nhập khẩu, Trung Quốc dự báo nhập khẩu năm 2015 tăng 0,3 triệu tấn, lên mức 4 triệu tấn, trở thành nước nhập khẩu lớn nhất thế giới trong 03 năm liên tiếp. Khu vực Đông Nam Á, dự báo Philippines nhập khẩu 1,7 triệu tấn, Malaysia 1,1 triệu tấn và Indonesia 1 triệu tấn. Khu vực Châu Phi nhập khẩu khoảng 10 triệu tấn, riêng Nigeria dự báo nhập khẩu 3,5 triệu tấn, thứ hai thế giới, sau Trung Quốc trong năm 2015.

1.2. Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam :

- Trung Quốc là yếu tố chính nhưng vắng mặt, trầm lắng trong Quý IV/2014 do kiểm soát nhập khẩu biên giới, chờ phân bổ Quota, là lý do chính đối với sự sụt giảm hiện nay ở Việt Nam, Pakistan và Myanmar. Năm 2015, thị trường này có thể sẽ có thay đổi do kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu qua biên giới, ảnh hưởng không nhỏ tới tiêu thụ gạo của Việt Nam. Dự báo xuất khẩu gạo Việt Nam vào Trung Quốc có thể sẽ giảm sút trong năm 2015.

- Nhu cầu từ các thị trường Đông Nam Á dự kiến không thay đổi nhiều trong năm 2015 so với năm trước, giữ ở mức khoảng 4 triệu tấn, nhưng sẽ chịu sự cạnh tranh nhiều hơn từ các nguồn cung cấp trong khu vực, đặc biệt là Thái Lan. Philippines là yếu tố được quan tâm do Chính phủ đã thông qua kế hoạch nhập khẩu tiếp 500.000 tấn gạo, nhưng chưa thực hiện do thay đổi nhân sự điều hành của NFA.

- Châu Phi là thị trường lớn thứ hai, nhưng năm 2014 gạo Việt Nam mất thị phần đến 60% do cạnh tranh của gạo Thái Lan và Ấn Độ, nhất là gạo tồn kho giá rẻ từ Thái Lan. Dự kiến năm 2015 Thái Lan sẽ tiếp tục chiếm lĩnh khu vực thị trường này do lợi thế bán tồn kho Chính phủ và giá cạnh tranh.

1.3. Một số thị trường tiềm năng cần quan tâm như :

- **Mexico :** Mexico chỉ đáp ứng được khoảng 17% nhu cầu tiêu dùng (890 ngàn tấn/năm), số lượng còn lại phải nhập khẩu. Theo ước tính thì trong năm 2014 Mexico nhập khẩu khoảng 87.000 tấn gạo từ Việt Nam. Tuy nhiên với lý do bảo vệ sản xuất trong nước, Hội đồng lúa gạo Mexico (CMA) đã liên tục gây sức ép và đề nghị Chính phủ Mexico áp dụng trở lại biểu thuế nhập khẩu thóc gạo đã bị cắt giảm theo Nghị định công bố ngày 18/6/2007. Do vậy, từ ngày 9/1/2015, Mexico sẽ áp dụng trở lại biểu thuế nhập khẩu gạo 20% và thuế nhập khẩu thóc là 9% vào Mexico, gây nhiều khó khăn cho gạo xuất khẩu của các nước.

- **Nga:** Hàng năm, Nga nhập khẩu một lượng gạo khá lớn, trước đây chủ yếu nhập khẩu từ Việt Nam và Thái Lan, tuy nhiên năm 2012 Ấn Độ đã vươn lên mạnh mẽ trở thành nước xuất khẩu gạo lớn nhất vào Nga chiếm khoảng 23% tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường này trong khi Việt Nam bị đẩy xuống hàng thứ 7 chỉ chiếm khoảng 6.5% tổng kim ngạch nhập khẩu gạo của Nga. Trong năm 2014 Nga nhập khẩu 250 ngàn tấn, tăng 4% so với lượng nhập khẩu của năm 2013 là 240.000 tấn.

- Năm 2013 với việc Nga gia nhập WTO, đồng thời lệnh cấm nhập khẩu gạo của Nga được áp dụng với Ấn Độ do lo ngại “mọt” trong gạo của nước này, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Nga tăng trưởng mạnh, tuy kim ngạch chỉ đạt 27,9 triệu USD, nhưng tăng 693,09% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, tháng 9/2014 vừa qua Nga đã gỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu gạo của Ấn Độ, nên sau đây các nhà xuất khẩu Việt Nam sẽ phải cạnh tranh sẽ trở nên gay gắt với các nhà cung cấp từ Ấn Độ.

- Hiện tại, tỷ giá tiền Nga đang biến động mạnh, sẽ gây nhiều khó khăn cho xuất khẩu nông sản nói chung, cũng như gạo nói riêng vào thị trường này.

II) Mục tiêu :

- Trong năm 2015, toàn Tổng công ty vẫn tiếp tục tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động sản xuất kinh doanh lương thực, đặc biệt là công tác xuất khẩu gạo, phải khôi phục cho được các thị trường tập trung, thị trường truyền thống, đi đôi với việc tiếp tục tìm khách hàng mới, phát triển thị trường thương mại.

- Đầu tư phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm chế biến, thanh lý dứt điểm trong việc chấm dứt hoạt động nuôi trồng chế biến thủy hải sản theo hướng bán, khoán, cho thuê, giải thể...

- Nâng cao năng lực quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh, quyết tâm ngăn chặn đà phát sinh lỗ, thực hiện giám sát tài chính đặc biệt đối với các đơn vị kinh doanh lỗ, sắp xếp, chấn chỉnh các đơn vị kinh doanh không hiệu quả mất cân đối về tài chính theo NĐ 61 của Chính phủ và thông tư 158 của Bộ Tài chính, hạ thấp hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, tăng khả năng thanh khoản, phân đầu

năm 2015 kinh doanh có lãi, tiến tới cân bằng tài chính vào cuối năm 2015.

- Tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Nam giai đoạn 2012-2015 đã được Chính phủ và Bộ NN&PTNT phê duyệt. Trước mắt thực hiện nghiêm Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 về việc “tiến hành cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam” của Bộ NN&PTNT; văn bản số 10131/BNN-QLDN ngày 18/12/2014 về việc “phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam” của Bộ NN&PTNT. Với tinh thần tập trung, quyết liệt, kỷ cương, kỷ luật, chấp hành nghiêm, nhất quán thông suốt từ trên xuống dưới, xử lý nhanh các vấn đề phát sinh để đảm bảo cho công tác cổ phần hóa được thuận lợi đúng tiến độ đã đề ra.

- Thực hiện thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, phân đầu quý I năm 2015, hoàn tất việc thoái vốn 15 công ty và phần còn lại của Công ty cổ phần Vận tải Biển Việt Nam theo đúng kế hoạch thoái vốn đã được Bộ phê duyệt.

- Tiếp tục ban hành các quy chế quản lý nội bộ trên cơ sở Nghị định 10/2014/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt ban hành Điều lệ của Tổng công ty Lương thực miền Nam, Quy chế Quản lý tài chính của Tổng công ty... để tạo bộ khung quản lý trong phạm vi toàn Tổng công ty.

- Đoàn kết một lòng quyết tâm khắc phục khó khăn, nói đi đôi với làm, chủ động nhảy bèn trong kinh doanh, ra sức phân đầu thực hiện đạt thắng lợi kế hoạch năm 2015.

III) Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 :

a) Tổ hợp công ty mẹ con:

Số TT	DIỄN GIẢI	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	% so KH 2015/2014
I	MUA VÀO (Tấn)				
1	Lúa gạo (quy gạo)	Tấn	3.089.844	2.850.000	92,24
2	Thủy sản (biển)	Tấn	4.314	5.560	128,88
3	Lúa mì	Tấn	101.524	84.000	82,74
II	BÁN RA				
1	Gạo (a+b)	Tấn	2.786.703	2.700.000	96,89
a)	Gạo của Tổng công ty bán ra	Tấn	2.228.232	2.300.000	103,22
	Tr. đó : - Xuất khẩu	Tấn	1.653.864	1.640.000	99,16
	- Nội địa	Tấn	574.368	660.000	114,91
b)	Gạo nhận UTXK ngoài TCT	Tấn	558.471	400.000	71,62
2	Thủy sản (biển)	Tấn	2.359	2.100	89,02
3	Bột mì	Tấn	65.915	63.000	95,58
4	Thực phẩm chế biến	Tấn	28.869	31.000	107,38
5	Bao bì	Cái	57.981.559	57.000.000	98,31
III	KIM NGẠCH XNK	USD	996.782.056	907.912.000	91,08
	Tr. đó : - Kim ngạch XK	USD	759.822.658	699.572.000	92,07
	- Kim ngạch NK	USD	15.908.515	42.740.000	268,66
	- KN UTXK	USD	221.050.883	165.600.000	74,91
IV	DOANH THU	Tỷ.đồng	28.137,000	26.778,740	95,17
V	LỢI NHUẬN	Tỷ.đồng	-901,408	450,000	
VI	NỢP NGÂN SÁCH	Tỷ.đồng	181,178	210,215	116,03
VII	ĐẦU TƯ - XDCB	Tỷ.đồng	365,114	712,215	195,07

b) Công ty mẹ:

Số TT	DIỄN GIẢI	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	% so KH 2015/2014
I	MUA VÀO (Tân)				
1	Lúa gạo (quy gạo)	Tân	2.304.653	1.990.000	86,35
2	Lúa mì	Tân	86.174	84.000	97,48
II	BÁN RA				
1	Gạo (a+b)	Tân	2.168.423	2.265.000	104,45
a)	Gạo của Tổng công ty bán ra	Tân	1.609.952	1.865.000	115,84
	Tr. đó : - Xuất khẩu	Tân	1.237.081	1.400.000	113,17
	- Nội địa	Tân	372.871	465.000	124,71
b)	Gạo nhận UTXK ngoài TCT	Tân	558.471	400.000	71,62
2	Bột mì	Tân	65.915	63.000	95,58
3	Thực phẩm chế biến	Tân	3.069	3.000	97,75
4	Bao bì	Cái	14.285.736	14.000.000	98,00
III	KIM NGẠCH XNK	USD	763.904.466	776.128.000	101,60
	Tr. đó : - Kim ngạch XK	USD	526.945.118	574.468.000	109,02
	- Kim ngạch NK	USD	15.908.515	36.060.000	226,67
	- KN UTXK	USD	221.050.833	165.600.000	74,91
IV	DOANH THU	Tỷ.đồng	19.034,367	19.246,200	101,11
V	LỢI NHUẬN	Tỷ.đồng	-833,791	345,000	
VI	NỢP NGÂN SÁCH	Tỷ.đồng	95,083	119,500	125,68
VII	ĐẦU TƯ - XDCB	Tỷ.đồng	326,927	654,190	200,10

IV) Biện pháp thực hiện:

1. Đối với các ngành hàng:

1.1. Về kinh doanh lương thực:

- Tiếp tục tăng cường công tác xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, phát triển thị trường; xây dựng và phát triển thương hiệu, đa dạng hóa sản phẩm; tập trung củng cố các thị trường tập trung truyền thống trọng điểm như: Malaysia, Philippines, Indonesia. Đồng thời, tích cực mở rộng, phát triển các thị trường thương mại, thị trường mới, nhất là các thị trường có tiềm năng như Trung Quốc, Bangladesh, Guinea, Hàn quốc, Nhật bản. Tranh thủ các hiệp định thương mại song phương, đa phương, từng bước xâm nhập vào các thị trường khó tính để nâng cao giá trị xuất khẩu.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác thông tin, dự báo thị trường trong và ngoài nước. Có cơ chế chia sẻ, phối hợp, trao đổi, phân tích, đánh giá thông tin thị trường với Hiệp hội Lương thực Việt Nam và các Bộ, Ngành.

- Củng cố và sắp xếp lại thị trường thương mại, nâng cao vai trò của Tổng công ty trong việc định hướng thị trường, phân công đầu mối, điều phối hàng hóa, để có được hợp đồng với số lượng lớn, khắc phục tình trạng phân tán nhỏ lẻ như hiện nay.

- Về thị trường nội địa: Khai thác thế mạnh về cơ sở vật chất và tài chính, nhằm gia tăng lượng gạo cung ứng cho xuất khẩu và bán lẻ nội địa; góp phần

định hướng thị trường.

- Nỗ lực tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng, ổn định nguồn hàng, từng bước xây dựng thương hiệu gạo xuất khẩu đáp ứng yêu cầu thị trường và điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt.

- Tăng cường quản lý công tác thu mua, sản xuất, chế biến: Nhanh chóng xây dựng và ban hành quy trình mua, bán, dự trữ lúa gạo thống nhất trong toàn Tổng công ty, trên cơ sở tổng kết các kinh nghiệm từ các đơn vị có cách làm hay; xây dựng, hoàn thiện chuẩn quy trình công nghệ và máy móc thiết bị sản xuất, chế biến lúa, gạo làm cơ sở cho các đơn vị trực thuộc đầu tư, cải tạo, thay thế. Nâng cao tỷ trọng sản xuất, chế biến tại đơn vị, nhằm tăng hệ số sử dụng năng lực kho, máy móc thiết bị hiện có, giảm định phí, hạ giá thành sản phẩm.

- Tập trung triển khai quyết liệt các mục tiêu, chương trình, giải pháp đã đặt ra, nhanh chóng hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ lúa, gạo theo mô hình cánh đồng lớn, trong đó Tổng công ty giữ vai trò trung tâm, chuyển giao kỹ thuật, giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Phấn đấu năm 2015 có được 50.000 ha và đến năm 2020 đạt khoảng 20% diện tích sản xuất lúa của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, thực hiện mục tiêu chủ động một lượng lớn nguồn hàng hoá cho xuất khẩu.

- Tiếp tục triển khai thực hiện phương án liên kết với thương lái, nhà máy, doanh nghiệp cung ứng trong công tác thu mua lúa, gạo, nhằm chủ động được chân hàng và nâng cao hiệu quả thu mua.

- Có chính sách cụ thể với từng khách hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ gạo cao cấp, gạo đặc sản, gạo thơm, gạo đỏ nhằm khai thác thế mạnh của Tổng công ty.

1.2. Về thị trường bán lẻ, sản xuất chế biến thực phẩm và sản phẩm giá trị gia tăng

- Quan tâm tác động, thúc đẩy hệ thống bán lẻ, điều tiết, chi phối mặt hàng lương thực thực phẩm. Duy trì củng cố để phát triển hoạt động kinh doanh của các cửa hàng tiện ích, siêu thị theo xu hướng là một hệ thống phân phối chuyên nghiệp, kinh doanh có hiệu quả nhằm thực hiện việc bán sỉ và lẻ trên các địa bàn có đông dân cư.

- Theo dõi tình hình phát triển các sản phẩm chế biến, sản phẩm giá trị gia tăng như: mì trứng, bánh tráng, bún, bánh phở, mì ăn liền, nui,... Bên cạnh đó cần nghiên cứu về thị trường các sản phẩm giá trị gia tăng đi từ nguyên liệu phụ phẩm lúa gạo như: trấu làm nguyên liệu đốt, cám làm dầu và chế phẩm khác, tấm gạo làm cồn công nghiệp.

- Thống kê, tổng hợp về thị trường, thị phần, nhãn hiệu gạo hàng hóa của các Công ty thành viên, hiệu quả từng loại gạo. Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện để đánh giá khả năng triển vọng của các nhãn hiệu gạo, từ đó có định hướng phát triển phù hợp, gắn sản phẩm với việc xây dựng cánh đồng lớn tạo nguồn nguyên liệu ổn định, phát triển bền vững.

1.3. Về tái cơ cấu thủy sản:

- Đẩy nhanh tiến độ tái cơ cấu thủy sản bao gồm:

+ Nhanh chóng hoàn tất giao dịch mua bán tài sản với công ty CP Vĩnh

Hoàn theo đúng trình tự qui định của pháp luật

+ Thẩm định xong toàn bộ giá trị tài sản thuộc lĩnh vực thủy sản và cố gắng tìm kiếm đối tác để bán tất cả tài sản trong thời gian sớm nhất.

+ Những tài sản chưa bán được, sẽ tìm đối tác cho thuê hoặc sản xuất gia công để gánh bớt một phần chi phí đồng thời có thể kết hợp bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị trong thời gian dừng hoạt động.

- Tiếp tục theo dõi quá trình thực hiện tái cơ cấu tại các đơn vị thủy sản và có báo cáo kịp thời cho Ban lãnh đạo khi có những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

1.4. Về cánh đồng lớn:

- Tuy có nhiều nỗ lực, nhưng diện tích cánh đồng lớn thực hiện năm 2014 cũng còn hạn chế; trong đó, tỷ lệ diện tích theo phương thức 1, phương thức 2 còn thấp; sản lượng lúa mua theo hợp đồng đạt khoảng 55% so tổng sản lượng. Do các đơn vị triển khai xây dựng cánh đồng lớn còn mang tính chất đối phó để duy trì giấy phép xuất khẩu theo Nghị định 109/2010/NĐ-CP, Quyết định 6139/QĐ-BCT.

- Nhằm phát huy kết quả đã đạt được và khắc phục những mặt còn hạn chế, Tổng Công ty đã xây dựng kế hoạch phát triển liên kết sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn năm 2015, phấn đấu đạt tổng diện tích gieo trồng cánh đồng lớn 41.965 ha.

Để triển khai thực hiện phương án xây dựng cánh đồng lớn của Tổng công ty năm 2015 đã được phê duyệt một cách hiệu quả hơn, sẽ áp dụng các giải pháp chủ yếu sau:

- **Xây dựng phương án và dự án cánh đồng lớn:** Triển khai thực hiện phương án xây cánh đồng lớn năm 2015 của Tổng Công ty đã ký ban hành. Hiện đang lập Dự án cánh đồng lớn giai đoạn 2015 - 2020, trình Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt. Chỉ đạo các Công ty thành viên vùng ĐBSCL hoàn thiện phương án xây dựng cánh đồng lớn năm 2015 và giai đoạn 2015 - 2020; đồng thời, phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT và chính quyền địa phương các tỉnh triển khai thực hiện.

- **Hợp tác, liên kết xây dựng cánh đồng lớn:** Thực hiện hợp đồng có đầu tư theo phương thức 1, phương thức 2 sẽ kiểm soát được chất lượng đầu vào, đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra. Tuy nhiên, vốn đầu tư giống, VTNN và xây dựng CSVC (kho chứa, máy sấy) rất lớn và trong điều kiện nguồn nhân lực, khả năng tài chính của các công ty thành viên có hạn. Trên cơ sở đó, sẽ chủ động:

+ Hợp tác chiến lược với Công ty Cổ phần BVTV An Giang (AGPPS) trong sản xuất và tiêu thụ lúa, gạo, xây dựng cánh đồng lớn; trong đó, AGPPS đầu tư cung ứng lúa giống xác nhận, VTNN cho nông dân với hình thức trả chậm sau 4 tháng và hỗ trợ lực lượng 3 cùng hướng dẫn kỹ thuật sản xuất trên vùng nguyên liệu.

+ Hợp tác với Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí (PVFCCo), cung ứng phân bón các loại phục vụ sản xuất cánh đồng lớn;

+ Thực hiện liên kết ngang: với các Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí, Công ty Cổ phần Khử trùng Nam Việt,...) cung ứng thuốc BVTV; với các doanh nghiệp, trung tâm, cơ sở sản xuất trên địa bàn các tỉnh cung ứng lúa giống

phục vụ sản xuất;

+ Xây dựng phương án liên kết với lực lượng thương lái, chủ lò sấy, nhà máy xay thuộc các thành phần kinh tế để thu mua, vận chuyển, sấy lúa, xay xát chế biến lúa, gạo vùng nguyên liệu cánh đồng lớn, nhằm huy động nguồn lực xã hội tham gia; đồng thời, liên kết với ngân hàng: MHB, VietBank, Liên Việt Bank... hỗ trợ vốn tín dụng thực hiện liên kết chuỗi.

- **Hợp tác trong công tác sản xuất, chọn tạo giống:** Hợp tác với Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long thực hiện phục tráng một số giống lúa thơm, lúa nếp, có thị trường tiêu thụ ổn định, tiến tới xây dựng nhãn hiệu gạo của Vinafood 2. Đồng thời chọn đơn vị tư vấn có uy tín, giúp tư vấn thiết lập nhãn hiệu gạo Vinafood 2.

- **Giải pháp về xây dựng và hình thành các tổ chức đại diện nông dân:** phối hợp với chính quyền địa phương các tỉnh trong công tác vận động, thành lập các tổ chức đại diện nông dân (HTX.NN, THT) để quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- **Giải pháp về đào tạo, tập huấn:** Phối hợp với Công ty Cổ phần BVTV An Giang mở lớp tập huấn, đào tạo nghiệp vụ quản lý cánh đồng lớn cho đội ngũ CB của các công ty thành viên.

+ Tranh thủ sự hỗ trợ của Sở Nông nghiệp & PTNT và chính quyền địa phương các tỉnh mở lớp đào tạo, tập huấn cho đội ngũ quản lý HTX, THT và nông dân trong vùng sản xuất cánh đồng lớn, nhằm nâng cao trình độ, kỹ năng và quản lý sản xuất cho nông dân, tổ chức đại diện nông dân.

- **Hiệu quả mang lại từ phương án cánh đồng lớn:**

+ Nông dân tham gia cánh đồng lớn, được doanh nghiệp cung ứng đầu vào lúa giống xác nhận, phân bón, thuốc BVTV với giá hợp lý, ổn định; nhờ đó, giảm áp lực vốn đầu tư, tiết kiệm lãi suất vốn vay tín dụng và được hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật canh tác, góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận cho nông dân. Đối với doanh nghiệp có vùng nguyên liệu với số lượng và chất lượng ổn định, chủ động cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu, đặc biệt các hợp đồng thương mại.

+ Góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành lúa, gạo theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; nâng cao giá trị hạt gạo, tiến tới xây dựng thương hiệu gạo quốc gia nói chung và Vinafood 2 nói riêng. Từng bước hình thành chuỗi giá trị liên kết sản xuất lúa gạo bền vững, khai thác các nguồn lực xã hội, hài hòa lợi ích các bên tham gia trong chuỗi giá trị.

1.5. Cửa hàng tiện ích :

- Ưu tiên phát triển loại hình bán sỉ tại các kho trung tâm phân phối, nhận phân phối cho các nhà sản xuất, công ty lớn, có uy tín... nhằm tận dụng cơ sở vật chất, kho tàng hiện có, tạo công ăn việc làm và lợi nhuận cho đơn vị.

- Đẩy mạnh hoạt động mua bán và làm nhà phân phối đại lý cấp I cho những thương hiệu lớn, có uy tín để hưởng các chính sách ưu đãi từ nhà sản xuất, giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Bổ sung và tăng cường tính tiện ích của cửa hàng, cũng như các khoản dịch

vụ như quảng cáo, cho thuê quầy kệ, dịch vụ ATM... góp phần tăng doanh thu và hiệu quả.

- Giao chỉ tiêu doanh thu, hiệu quả gắn liền với tiền lương, tiền thưởng. Qua đó tăng cường trách nhiệm của từng cán bộ, nhân viên thực hiện công tác được giao. Xây dựng đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, có kỹ năng bán hàng, tiếp thị tốt, nhiệt tình trong công việc, nhạy bén trong kinh doanh.

- Nâng cao phong cách phục vụ khách hàng: thời gian bán hàng phải linh hoạt hơn.

- Đa dạng hóa sản phẩm, chọn các sản phẩm có thương hiệu trên thị trường, đảm bảo chất lượng tốt, chất lượng đồng nhất, luân chuyển hàng hóa cho phù hợp, tổ chức trưng bày sản phẩm bắt mắt, mẫu mã sản phẩm đẹp, dễ nhìn, tiện lợi cho khách hàng khi tham quan mua sắm.

- Thành lập trung tâm phân phối bán sỉ và bán lẻ thống nhất trong toàn Tổng công ty.

1.6. Về kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác :

- Các ngành hàng kinh doanh khác như : khách sạn, dịch vụ du lịch, thủ công mỹ nghệ, nước đá, nước tinh khiết, cơ khí, xăng dầu, hàng công nghệ phẩm... cần phải tiếp tục nghiên cứu cải tiến, đầu tư sản phẩm mới, tăng cường liên kết giữa các đơn vị trong Tổng công ty, tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường để phát triển nhằm tạo việc làm cho cán bộ công nhân viên và có lợi nhuận bổ sung vào hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

2. Đối với hoạt động quản lý :

2.1. Công tác tổ chức – nhân sự – đào tạo :

- Kiểm tra quyết toán quỹ tiền lương thực hiện 2014 của các công ty TNHH MTV và Công ty CP chi phối, trình Lãnh đạo Tcty phê duyệt.

- Hoàn chỉnh quyết toán quyết toán quỹ tiền lương thực hiện 2014 của khối mẹ trình Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định và phê duyệt, thông báo quỹ tiền lương thực hiện cho các cty sau khi được phê duyệt.

- Tổ chức họp mặt CB hưu trí của Tổng công ty.

- Hướng dẫn các cty thành viên lập KH sử dụng LĐ năm 2015 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổng hợp KH sử dụng LĐ của các cty thuộc khối mẹ trình HĐTV phê duyệt, thông báo cho từng cty số LĐ cần sử dụng trong năm sau khi được thẩm định phê duyệt.

- Hướng dẫn các cty thành viên lập KH quỹ tiền lương năm 2015 của Viên chức quản lý và người lao động.

- Kiểm tra tình hình thực hiện quản lý tiền lương thu nhập của các đơn vị.

- Lập báo cáo tình hình thực hiện tiền lương, thu nhập của Tổng Cty định kỳ theo mẫu quy định cho các cơ quan ban, ngành có liên quan.

- Lập tờ trình về KH xây dựng thang, bảng lương của TCT để áp dụng vào

đầu năm 2016, xây dựng quy chế trả lương, trả thưởng cho viên chức quản lý, người lao động.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra đơn vị thành viên theo kế hoạch.
- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy chế, quy định quản lý nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, đáp ứng được yêu cầu quản lý và điều hành, thực hiện đúng chế độ công khai, minh bạch các tiêu chuẩn, định mức theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát người đại diện quản lý vốn của Tổng công ty tại doanh nghiệp khác, rà soát quy chế để đưa công tác quản lý vốn đi vào nề nếp.
- Giải quyết dứt điểm đơn khiếu nại, tố cáo phát sinh mới, không để tồn đọng, tránh thừa kiện kéo dài.
- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể thực hiện tốt chế độ dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện thông qua sinh hoạt Đảng, tổ chức Đại hội công nhân viên chức.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong CNVC-LĐ, phát huy quyền làm chủ tập thể, tạo điều kiện cho người lao động tham gia đóng góp ý kiến vào chiến lược phát triển, kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, chế độ chính sách đối với người lao động...
- Tiếp tục quán triệt nội dung đổi mới công tác thi đua, khen thưởng theo tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước và thực hiện Luật thi đua khen thưởng, đẩy mạnh phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết và nhân điển hình tiên tiến.
- Xây dựng phong trào Thi đua năm 2015 bao quát được toàn bộ các lĩnh vực công tác của Tổng công ty. Phát động các phong trào thi đua nhằm động viên, khích lệ, huy động sức mạnh đồng bộ của các phòng, ban, đơn vị và người lao động ở các đơn vị trực thuộc.

2.2. Công tác tài chính kế toán :

- Hướng dẫn, đôn đốc việc lập, nộp Báo cáo tài chính Quý IV/2014 của các đơn vị thành viên. Thực hiện việc Kiểm kê Văn phòng TCTy, Lập báo cáo tài chính năm 2014 và hợp nhất Báo cáo tài chính 2014 toàn Tổng công ty. Phối hợp với Hãng kiểm toán AASC triển khai lịch công tác và hướng dẫn nghiệp vụ việc kiểm kê ngày 01/01/2015 và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của các đơn vị thành viên, Công ty mẹ và Tổng công ty.
- Tiếp tục thực hiện quyết liệt và có hiệu quả phương án sản xuất kinh doanh và lành mạnh hóa tài chính của Tổng công ty đã được thông qua Bộ NN&PTNT và đại diện Bộ, Ngành phê duyệt.
- Theo dõi và hướng dẫn xử lý kịp thời các vướng mắc khi thực hiện công tác Kiểm kê 0 giờ ngày 01/01/2015, lập báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 cho các đơn vị thành viên Tổng công ty.
- Thực hiện quyết toán thuế tập trung của Công ty mẹ theo Văn bản số 12897/BTC-TCT ngày 15/9/2014 của Bộ Tài chính về việc chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Theo dõi và tổng hợp việc thực hiện theo phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính của các đơn vị bị giám sát đặc biệt đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

- Hướng dẫn xử lý tài chính để chuẩn bị xác định giá trị doanh nghiệp vào ngày 31/3/2015 theo Kế hoạch cổ phần hoá Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐTV ngày 29/11/2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty.

- Hoàn chỉnh phần mềm kế toán chuẩn và áp dụng thống nhất các đơn vị công ty mẹ trong công tác tài chính kế toán, quản trị nội bộ.

- Tiếp tục xây dựng và đề trình ban hành các quy chế liên quan đến công tác tài chính kế toán: Quy chế về phân cấp quản lý và hạch toán kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, Quy chế quản lý hạn mức tín dụng, thế chấp tài sản, bảo lãnh ngân hàng, hoặc cam kết bảo lãnh khác, Quy chế về chi phí dịch vụ, hoa hồng môi giới và các quy định có liên quan.

- Làm việc với các ngân hàng về tái ký hợp đồng tín dụng và điều phối hạn mức tín dụng của TCTy năm 2015, trình duyệt các bảo lãnh ngân hàng vay vốn và hướng dẫn công tác vay, lãi suất vay thu mua, dự trữ, chế biến lương thực xuất khẩu theo các chỉ tiêu kế hoạch và ĐTXDCB cho các doanh nghiệp thành viên Tổng công ty. Báo cáo nhu cầu thu chi ngoại tệ hàng tháng theo Thông tư số 13 và hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên về nhu cầu ngoại tệ trả nợ vay ngân hàng. Kiểm tra việc vay vốn ngân hàng theo mục đích sử dụng vốn đối với các Công ty trực thuộc Công ty Mẹ.

- Kiểm tra và tạm ứng vốn ĐTXDCB cho các BQLDA. Đơn đốc việc quyết toán vốn và kiểm toán các hạng mục công trình đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng và thực hiện kịp thời việc nhập toán TSCĐ và trích khấu hao của TSCĐ đưa vào sử dụng. Kiểm tra quyết toán vốn đầu tư, kết chuyển nguồn vốn và đối chiếu thanh lý tạm ứng vốn đầu tư đối với các Công ty trực thuộc Công ty Mẹ.

- Đơn đốc thu hồi công nợ, theo dõi và thu tiền cổ tức vốn đầu tư của Tổng công ty tại các doanh nghiệp khác, công tác hoàn thuế GTGT của VP Tổng công ty, Thực hiện việc cân đối việc luân chuyển, sử dụng vốn có hiệu quả nhất.

- Tổng hợp và lập báo cáo theo định kỳ và đột xuất cho các Bộ và cơ quan chức năng. Tham mưu nghiệp vụ và xử lý các công việc tài chính – kế toán theo chỉ đạo của Lãnh đạo Tổng Công ty, văn bản đề nghị của đơn vị trực thuộc và chế độ Nhà nước quy định hiện hành.

2.3. Công tác đầu tư – xây dựng cơ bản :

- Tổ chức, chỉ đạo các Công ty thuộc khối công ty mẹ, các công ty TNHH một thành viên, các Ban Quản lý Dự án thuộc Tổng Công ty triển khai thực hiện các kế hoạch đầu tư được giao trong năm 2015.

- Hoàn thành trong năm 2015 dự án Kho lương thực Tam Bình (giai đoạn 1) trong Đề án quy hoạch phát triển kho lương thực tại ĐBSCL.

- Triển khai lắp đặt hệ thống máy xay lúa, máy sấy tại các địa điểm kho có sẵn của Tổng Công ty, chuẩn bị các mặt bằng tại các địa điểm kho mới để triển

khai lắp đặt máy xay, sây trong năm 2015.

- Triển khai Dự án di dời nhà máy bột mì Bình Đông tại KNC Tân Kim, Long An.

- Thiết lập và triển khai dự án CNTT nhằm thúc đẩy cải thiện hiệu quả và nhanh chóng chất lượng quản trị toàn Tổng công ty.

- Thiết lập và triển khai dự án xây dựng thương hiệu Gạo Việt Vinafood 2.

- Nghiên cứu hình thành và triển khai Quỹ Khoa học công nghệ của Vinafood 2 theo quy định pháp luật hiện hành.

- Hỗ trợ nghiệp vụ, kỹ thuật cho các công ty cổ phần, TNHH thuộc Tổng Công ty trong việc tiến hành triển khai các dự án đầu tư.

- Phối hợp với các đơn vị trong Tổng công ty để triển khai các công việc định giá các tài sản thuộc Tổng công ty phục vụ cho công tác cổ phần hóa Tổng công ty.

- Tích cực bám sát các cấp có thẩm quyền của Trung Ương và TP. Hồ Chí Minh để hoàn tất việc phê duyệt Phương án xử lý sắp xếp nhà đất trên địa bàn TP. HCM của Tổng Công ty và tiếp tục hoàn chỉnh các hồ sơ pháp lý cho các địa chỉ nhà đất của Tổng Công ty dự kiến chuyển mục đích sử dụng để khai thác đầu tư bất động sản.

- Tiếp tục các chương trình bồi dưỡng để nâng cao trình độ nghiệp vụ đầu tư, xây dựng cho các cán bộ nghiệp vụ của đơn vị và của Tổng Công ty.

2.4. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2012-2015 đã được Chính phủ phê duyệt; Quyết định tiến hành cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam của Bộ NN&PTNT:

- Tích cực đeo bám các ngành Trung ương để hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý như thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng công ty; Tổ giúp việc Ban chỉ đạo CPH... để nhanh chóng triển khai đúng lộ trình kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt tại văn bản số 10131/BNN-QLDN ngày 18/12/2014.

- Chuẩn bị các tài liệu, hồ sơ pháp lý về cơ sở vật chất, đất đai, kho tàng, nhà xưởng, phương tiện... nguồn lực... cho công tác kiểm kê, xác định giá trị doanh nghiệp... để chủ động khi triển khai các bước thủ tục tiến hành cổ phần hóa.

Tổng công ty Lương thực miền Nam kính báo cáo.



Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

Phụ lục 1

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

(Mẫu báo cáo kèm theo công văn số 9429 /BTC-TCDN ngày 11 /7/2014 của Bộ Tài chính)

SỐ T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Ước thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Sản lượng										
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Lúa gạo (quy gạo)	Tấn	2.710.873	2.800.000	1.589.495	3.089.844	2.850.000	56,8%	110,4%	114,0%	92,2%
	- Thủy sản (biển)	Tấn	5.002	5.270	2.015	4.314	5.560	38,2%	81,9%	86,2%	128,9%
	- Nhập khẩu lúa mì	Tấn	93.766	80.000	37.411	101.524	84.000	46,8%	126,9%	108,3%	82,7%
	* Sản phẩm xuất khẩu										
	- Lúa gạo (quy gạo)	Tấn	1.249.891	1.600.000	648.673	1.653.864	1.640.000	40,5%	103,4%	132,3%	99,2%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Gạo các loại	Tấn	1.409.275	650.000	340.709	574.368	660.000	52,4%	88,4%	40,8%	114,9%
	- Thủy sản biển	Tấn	240	100	135	338	105	135,0%	338,0%	140,8%	31,1%
	+ Tôm	Tấn	94	60	61	204	62	101,7%	340,0%	217,0%	30,4%
	+ Thủy sản #	Tấn	15	10	2	2	11	20,0%	20,0%	13,3%	550,0%
	+ Cá cơm	Tấn	131	30	72	132	32	240,0%	440,0%	100,8%	24,2%
	- Bột mì	Tấn	53.009	60.000	28.053	65.915	63.000	46,8%	109,9%	124,3%	95,6%
	- Thực phẩm chế biến	Tấn	30.688	25.500	13.462	26.839	28.350	52,8%	105,3%	87,5%	105,6%
	- Bao PP	Cái	67.103.143	54.000.000	26.967.517	57.981.559	57.000.000	49,9%	107,4%	86,4%	98,3%
	* Các sản phẩm xuất khẩu										
	- Gạo các loại	Tấn	1.249.891	1.600.000	648.673	1.653.864	1.640.000	40,5%	103,4%	132,3%	99,2%
	- Thủy sản	Tấn	2.378	1.900	1.075	2.021	1.995	56,6%	106,4%	85,0%	98,7%
	+ Tôm	Tấn	2.176	1.700	898	1.763	1.785	52,8%	103,7%	81,0%	101,2%
	+ Thủy sản #	Tấn	2	50			52	0,0%	0,0%	0,0%	#DIV/0!
	+ Cá cơm	Tấn	200	150	177	258	158	118,0%	172,0%	129,0%	61,2%
	- Thực phẩm chế biến	Tấn	1.443	4.000	968	2.030	2.650	24,2%	50,8%	140,7%	130,5%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu										

SỐ T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Ước thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Gao các loại	1000đ/Tấn	9.200	9.500	8.887	9.500	8.927	93,5%	100,0%	103,3%	94,0%
	* Các sản phẩm xuất khẩu										
	- Gao các loại	1000đ/Tấn	8.469	8.700	8.181	8.700	7.225	94,0%	100,0%	102,7%	83,0%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Gao các loại	1000đ/Tấn	10.500	10.700	10.300	10.700	9.900	96,3%	100,0%	101,9%	92,5%
	* Sản phẩm xuất khẩu										
	- Gao các loại	1000đ/Tấn	8.500	8.890	8.040	8.890	9.085	90,4%	100,0%	104,6%	102,2%
II	Kết quả kinh doanh										
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	28.559.553	28.642.000	12.297.572	28.137.000	26.788.740	42,9%	98,2%	98,5%	95,2%
	Lãi phát sinh (trước thuế)	"					450.000				
2	Lãi phát sinh (trước thuế) sau khi xử lý tài chính	"	0	-190.174	0		562.608	0,0%	0,0%	#DIV/0!	#DIV/0!
3	Lỗ phát sinh	"	-218.464		-151.040	-901.408					
4	Lỗ lũy kế	"	-92.629	-190.174	-390.092	-994.037	0				
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Tr.đồng	432.502	350.100	81.987	181.178	210.215	23,4%	51,8%	41,9%	116,0%
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	394.849	297.100	76.566	153.178	173.215	25,8%	51,6%	38,8%	113,1%
a	Thuế GTGT	"	315.331	120.000	40.627	70.000	75.685	33,9%	58,3%	22,2%	108,1%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	141	120	58	120	150	47,9%	100,0%	85,4%	125,0%
c	Thuế TNDN	"	37.840	40.000	8.948	20.000	25.000	22,4%	50,0%	52,9%	125,0%
d	Thuế tài nguyên	"	78	80	28	80	90	35,3%	100,0%	103,1%	112,5%
đ	Thuế bảo vệ môi trường.	"	0		0						
e	Thuế môn bài	"	278	285	280	285	290	98,1%	100,0%	102,5%	101,8%
f	Thuế nhà đất	"	698	700	362	700	2.000	51,8%	100,0%	100,3%	285,7%
g	Tiền thuê đất	"	28.209	80.000	23.061	35.000	40.000	28,8%	43,8%	124,1%	114,3%
h	Các khoản thu về phí, lệ phí	"	12.275	55.915	3.202	26.993	30.000	5,7%	48,3%	219,9%	111,1%
i	Thu khác	"	0		0						
	Từ hoạt động kinh doanh										
2	XNK	"	37.653	53.000	5.420	28.000	37.000	10,2%	52,8%	74,4%	132,1%

SỐ T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Ước thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Thuế XNK	"	26.467	35.000	4.166	20.000	25.000	11,9%	57,1%	75,6%	125,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	11.186	18.000	1.254	8.000	12.000	7,0%	44,4%	71,5%	150,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"	0								
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	"									
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tr.đồng	527.349	x	129.893	x	x	x	x	x	x
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	489.643	x	124.127	x	x	x	x	x	x
a	Thuế GTGT	"	328.645	x	75.095	x	x	x	x	x	x
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	146	x	60	x	x	x	x	x	x
c	Thuế TNDN	"	119.047	x	20.361	x	x	x	x	x	x
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	"	0	x	0	x	x	x	x	x	x
d	Thuế tài nguyên	"	92	x	27	x	x	x	x	x	x
đ	Thuế bảo vệ môi trường	"	0	x	0	x	x	x	x	x	x
e	Thuế môn bài	"	278	x	273	x	x	x	x	x	x
f	Thuế nhà đất	"	690	x	371	x	x	x	x	x	x
g	Tiền thuê đất	"	27.445	x	23.965	x	x	x	x	x	x
h	Các khoản thu về phí, lệ phí	"	13.300	x	3.975	x	x	x	x	x	x
i	Thu khác	"	0	x	0	x	x	x	x	x	x
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	37.707	x	5.766	x	x	x	x	x	x
a	Thuế XNK	"	26.521	x	4.279	x	x	x	x	x	x
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	11.186	x	1.488	x	x	x	x	x	x
V	NỢ THUẾ	Tr.đồng	Đến 31/12/2013		Đến 30/6/2014						
1	Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa	"	59.917	x	12.356	x	x	x	x	x	x
a	Thuế GTGT	"	41.892	x	7.424	x	x	x	x	x	x
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	11	x	9	x	x	x	x	x	x
c	Thuế TNDN	"	16.718	x	5.305	x	x	x	x	x	x
d	Thuế tài nguyên	"	2	x	3	x	x	x	x	x	x
đ	Thuế bảo vệ môi trường	"	0	x	0	x	x	x	x	x	x

SỐ T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)				
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Ước thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4	
												1
e	Thuế môn bài	"	0	x	7	x	x	x	x	x	x	x
f	Thuế nhà đất	"	8	x	0	x	x	x	x	x	x	x
g	Tiền thuế đất	"	939	x	35	x	x	x	x	x	x	x
h	Các khoản thu về phí, lệ phí	"	347	x	-426	x	x	x	x	x	x	x
i	Thu khác	"	0	x	0	x	x	x	x	x	x	x
Từ hoạt động kinh doanh												
2	XNK	"	-46	x	-392	x	x	x	x	x	x	x
a	Thuế XNK	"	-46	x	-159	x	x	x	x	x	x	x
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	0	x	-233	x	x	x	x	x	x	x
IV Các khoản chi NSNN												
1	Chi sự nghiệp	"										
a	Chi đào tạo	"										
b	Chi SN y tế, DS và KHHGD	"										
c	Chi sự nghiệp kinh tế	"										
d	Chi nghiên cứu khoa học	"										
2	Chi bổ sung vốn điều lệ	"										
3	Chi đầu tư xây dựng	"										
4	Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	"										
5	Các khoản chi khác	"										
V Kim ngạch												
1	Kim ngạch xuất khẩu	Nghìn USD	615.661	778.884	303.234	759.823	699.572	38,9%	97,6%	123,4%	92,1%	
2	Kim ngạch nhập khẩu	"	62.966	29.400	3.865	15.909	42.740	13,1%	54,1%	25,3%	268,7%	

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Trần Hoàng Ngân

PHÒNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC

Trần Bảy

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2015



Huỳnh Thế Năng

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Phụ lục 3

(Mẫu báo cáo kèm theo công văn số 9429 /BTC-TCĐN ngày 11 /7/2014 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Cơ quan thuế quản lý (Cục Thuế)	Ghi chú
I	Công ty mẹ				
1	Cơ quan Văn phòng Tổng Công ty	0300613198	42 Chu Mạnh Trinh, P. Nguyễn Cư Trinh, Q1, Tp.HCM	Cục thuế Tp.HCM	
2	Công ty Bột mì Bình Đông	0300613198-006	277A Bến Bình Đông P.14, quận 8, TP.HCM	Cục thuế Tp.HCM	
3	Công ty Lương thực Long An	0300613198-008	10 Cù Luyện, P.05, thị xã Tân An, Long An	Cục thuế Long An	
4	Công ty Lương thực Tiền Giang	0300613198-009	256 Kp2 P.10, TP Mỹ Tho, Tiền Giang	Cục thuế Tiền Giang	
5	Công ty Lương thực Đồng Tháp	0300613198-010	531 Quốc lộ 30 X.Mỹ Tân, thị xã Cao Lãnh, Đồng Tháp	Cục thuế Đồng Tháp	
6	Công ty Lương thực Sông Hậu	0300613198-002	Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ	Cục thuế Cần Thơ	
7	Công ty Lương thực TP An Giang	0300613198-005	2-4 Ngõ Gia Tự, P.Mỹ Long, thị xã Long Xuyên, An Giang	Cục thuế An Giang	
8	Công ty Lương thực Bạc Liêu	0300613198-007	A13/150 Võ Thị Sáu P.08, Thị xã Bạc Liêu, Bạc Liêu	Cục thuế Bạc Liêu	
9	Công ty Lương thực Trà Vinh	0300613198-016	102 Trần Phú P.02, thị xã Trà Vinh, Trà Vinh	Cục thuế Trà Vinh	
10	Công ty Lương thực Sóc Trăng	0300613198-019	29 Nguyễn Hùng Phước, P.1, thị xã Sóc Trăng, Sóc Trăng	Cục thuế Sóc Trăng	
11	Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	0300613198-017	ấp Bình, xã Hòa Hưng, H. Cái Bè, Tiền Giang	Cục thuế Tiền Giang	
12	Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	0300613198-021	ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, thị xã Trà Vinh, Trà Vinh	Cục thuế Trà Vinh	
13	Công ty Lương thực Vĩnh Long	0300613198-022	23 Hưng Đạo Vương, P.1, thị xã Vĩnh Long, Vĩnh Long	Cục thuế Vĩnh Long	
14	Công ty Lương thực Bến Tre	0300613198-024	26 Hùng Vương, P.1, TP Bến Tre, Bến Tre	Cục thuế Bến Tre	
14	CN Cty TNHH MTV - TCT LT Miền Nam- Thốt Nốt	0300613198-027	KV Thới Hoà 1, P, Thới Thuận, Q. Thốt Nốt, Tp.Cần Thơ,	Cục thuế Cần Thơ	
II	Công ty con				
	Công ty con do mẹ nắm 100% vốn VDL				
1	Công ty TNHH MTV LTTP HCM	0300550014	57 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Tp.HCM	Cục thuế Tp.HCM	
2	Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	1700100989	85-87 Lạc Hồng - TP. Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	Cục thuế Kiên Giang	
3	Cty TNHH Lương thực Sài Gòn		6 Tomasek Boulevard 29th Floor, Suntec Tower Four, Singapore		
	Công ty con có vốn góp chi phối				
1	Công ty CP Sài Gòn Lương thực	0300606715	265 Điện Biên Phủ - Q. 3 - TP. Hồ Chí Minh	Cục thuế Tp.HCM	

TT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Cơ quan thuế quản lý (Cục Thuế)	Ghi chú
2	Công ty CP LT Nam Trung Bộ	3400159103	76 Trần Hưng Đạo - TP. Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận	Cục thuế Bình Thuận	
3	Công ty CP LTTP Safoco	0303752249	7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, Tp.HCM	Cục thuế Tp.HCM	
4	Công ty CP Bao bì Tiền Giang	1200568151	Khu phố Trung Lương, Phường 10, TP.Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Cục thuế Tiền Giang	
5	Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	2000101442	969 Lý Thường Kiệt - P. 6 - Cà Mau	Cục thuế Cà Mau	
6	Công ty CP Tô Châu	1400521150	1553 Quốc lộ 30 - Khóm 4 - P. 11 - TP. Cao Lãnh - Tỉnh Đồng Tháp	Cục thuế Đồng Tháp	
7	Công ty CP LT Bình Định	4100259042	557 Trần Hưng Đạo - TP. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	Cục thuế Bình Định	
8	Cty TNHH Du lịch Hàm Luông	1300389300	200C Hùng Vương - KP3 - P5 - TP. Bến Tre - Tỉnh Bến Tre	Cục thuế Bến Tre	
9	Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	2100263380	Khóm 1 - Thị trấn Duyên Hải - Tỉnh Trà Vinh	Cục thuế Trà Vinh	
10	Công ty CP LT Hậu Giang	6300053518	869 Trần Hưng Đạo - P.7 - TX. Vị Thanh - Tỉnh Hậu Giang	Cục thuế Hậu Giang	
11	Công ty CP XLCK & LTTP (MECOFOOD)	1100664038	29 Nguyễn Thị Bảy - P. 6 - TP. Tân An - Tỉnh Long An	Cục thuế Long An	
12	Công ty CP LT Quảng Ngãi	4300524509	96 Ngô Quyền - TP. Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi	Cục thuế Quảng Ngãi	
III	Đơn vị sự nghiệp				
IV	Công ty liên kết				
1	Công ty CP Bánh Lubico	0303755803	50G Bến Phú Định - P. 16 - Q. 8 - TP. Hồ Chí Minh	Cục thuế Tp.HCM	
2	Công ty CP CBKD NSTP Nosafoc	0303841040	E4/20 Nguyễn Hữu Trí, Thị trấn Tận Túc, Bình Chánh, TP.HCM	Cục thuế Tp.HCM	
3	Công ty CP Bao bì Bình Tây	0303714388	697-699 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Cục thuế Tp.HCM	
4	Công ty CP LTTP Colusa-Miliket	0304517551	1230 Kha Vạn Cân - P. Linh Trung - Q. Thủ Đức - TP. Hồ Chí Minh	Cục thuế Tp.HCM	
5	Công ty CP LTTP Vĩnh Long	1500170900	38 Đường 2 tháng 9 - Phường 1 - Thành phố Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long	Cục thuế Vĩnh Long	
6	Công ty CP Hàn Mỹ	0300604965	02C - Lê Quý Đôn - P. 6 - Q. 3 - TP. Hồ Chí Minh	Cục thuế Tp.HCM	
7	Công ty CP LT Đà Nẵng	0400101764	Tầng 16 Công viên phần mềm, tòa nhà số 02 Quang Trung, Q. Hải Châu, Đà Nẵng	Cục thuế Đà Nẵng	
8	Cty TNHH Lương thực V.A.P	1101664880	Khu Phố 10, Huyện Mộc Hoá, Long An	Cục thuế Long An	
9	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cửu Long	0305048623	561 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Quận Bình Tân, TP.HCM	Cục thuế Tp.HCM	
10	Công ty CP Vận tải Biển Hoa Sen	0305680783	108 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, Tp.HCM	Cục thuế Tp.HCM	
11	Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	3400383497	KP. 14 - Bãi Sau - Mũi Né - TP. Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận	Cục thuế Bình Thuận	

TT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Cơ quan thuế quản lý (Cục Thuế)	Ghi chú
12	Cty CP XNK NSTP An Giang	1600194461	25/40 Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, AG	Cục thuế An Giang	
13	Công ty CP LT Cambodia-VN		Lầu 2 toà nhà Green Trade, 30 Pasteur, Thủ Đô Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia		

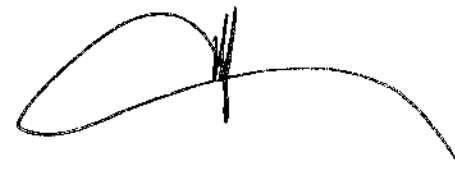
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Trần Hoàng Ngân

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 3 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thế Năng

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH SXKD TỪNG NGÀNH HÀNG NĂM 2015
của Tổ hợp công ty mẹ - công ty con**

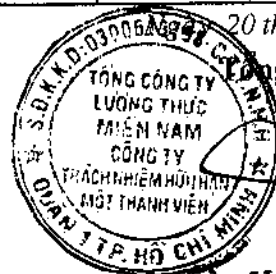
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Doanh thu			Giá vốn hàng bán	Chi phí lưu thông	Lợi nhuận
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền			
I	Kinh doanh nội địa		808.455		11.398.147	10.442.180	799.464	156.503
1	Gạo các loại	tấn	660.000	9,900	6.534.000	5.891.504	604.634	37.862
2	Thủy sản	"	105		15.851	13.922	806	1.123
a	Cá cơm	"	32	120,000	3.840	3.280	190	370
b	Tôm	"	62	168,000	10.416	9.775	566	75
c	Thủy sản khác	"	11	145,000	1.595	867	50	678
3	Bột mì	"	63.000	12,500	787.500	747.600	32.047	7.853
4	Thực phẩm chế biến	"	28.350	32,500	921.375	833.490	54.833	33.052
5	Bao PP (cái)	1.000	57.000	5,000	285.000	259.580	15.028	10.392
6	Các mặt hàng, dịch vụ khác				2.854.421	2.696.084	92.116	66.221
II	Xuất khẩu		1.644.645		15.390.593	12.285.602	2.811.494	293.496
1	Gạo các loại	tấn	1.640.000	9,085	14.899.940	11.848.626	2.775.074	276.240
2	Thủy sản	"	1.995		379.883	339.324	29.225	11.334
	Cá cơm 5800 USD/T	"	158	127,600	20.161	15.823	1.249	3.089
	Tôm 9.000 USD/T	"	1.785	198,000	353.430	318.301	27.641	7.488
	Cá basa chế biến 2500 USD/T	"	0	0,000	0	0	0	0
	Thủy sản khác 5.500 USD/T	"	52	121,000	6.292	5.200	335	757
3	Thực phẩm chế biến	"	2.650	41,800	110.770	97.653	7.195	5.923
	TỔNG CỘNG		2.453.100		26.788.740	22.727.782	3.610.958	450.000
	Xử lý tài chính		0	0	211.884	0	99.276	112.608
1	Trích lập dự phòng nợ phải phải khó đòi						99.276	-99.276
2	Thu Nhập từ bán tài sản của Công ty mẹ				135.510			135.510
3	Hoàn nhập dự phòng (Thu nhập tư bán tài sản tại các Cty con)				72.321			72.321
4	Thu nhập từ thoái vốn năm 2015				4.053			4.053
	Tổng Cộng		52		6.292	5.200	335	562.608

Phòng Tài chính - Kế toán



Trần Hoàng Ngân



Trần Hoàng Ngân

20 tháng 03 năm 2015

Trưởng Giám đốc

KẾ HOẠCH MUA VÀO NĂM 2015
của Tổ hợp công ty mẹ - công ty con

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Mua vào			Thuế GTGT		Ghi chú
			Lượng	Đơn giá	Thành tiền	%	Tiền	
A	Kinh doanh nội địa		2.341.317		21.666.543		337.828	
1	Gạo các loại (nguyên liệu)	Tấn	2.300.000	7,713	17.740.130		0	
	Nội địa	"	660.000	8,927	5.891.504		0	Không chịu thuế
	Xuất khẩu	"	1.640.000	7,225	11.848.626		0	Không chịu thuế
2	Thủy sản	Tấn	4.517		353.246		16.966	
a	Cá cơm	"	857	22,289	19.103		791	
	Nội địa	"	160	20,500	3.280		0	Không chịu thuế
	Xuất khẩu	"	697	22,700	15.823	5%	791	
b	Tôm	"	3.466	94,668	328.076		15.915	
	Nội địa	"	115	85,000	9.775		0	Không khấu trừ
	Xuất khẩu	"	3.351	95,000	318.301	5%	15.915	
c	Thủy sản khác (XK)	"	194	31,273	6.067		260	
	Nội địa	"	34	25,500	867		0	Không khấu trừ
	Xuất khẩu	"	160	32,500	5.200	5%	260	
3	Thực phẩm chế biến	"	31.000	30,037	931.143		93.114	
	Nội địa	"	28.350	29,400	833.490	10%	83.349	
	Xuất khẩu	"	2.650	36,850	97.653	10%	9.765	
4	Hạt nhựa PP	"	5.800	36,500	211.700	10%	21.170	
5	Các mặt hàng, dịch vụ khác				2.430.324	10%	206.578	Khấu trừ 85%
B	Kinh doanh xuất nhập khẩu		84.000		940.280		13.288	
1	Lúa mì	Tấn	84.000	8,030	674.520		0	Không chịu thuế

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Mua vào			Thuế GTGT		Ghi chú
			Lượng	Đơn giá	Thành tiền	%	Tiền	
2	Các mặt hàng, dịch vụ khác	tr.đồng			265.760	5%	13.288	
C	Chi phí lưu thông	tr.đồng		-	991.389	10%	99.139	
	Cộng		2.425.317	-	23.598.212		450.255	

Phòng Tài chính - Kế toán



Trần Hoàng Ngân

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

KẾ HOẠCH BÁN RA NĂM 2015
của Tổ hợp công ty mẹ - công ty con

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	BÁN RA			Thuế GTGT		Ghi chú
			Lượng	Đơn giá	Thành tiền	%	Tiền	
A	Từ HĐ KD nội địa		751.455		11.398.147		400.069	
1	Gạo các loại	Tấn	660.000	9,900	6.534.000	0%	0	
2	Thủy sản	Tấn	105		15.851	5%	872	
a	Cá cơm	"	32	120,000	3.840	5%	192	
b	Tôm	"	62	168,000	10.416	5%	521	
c	Thủy sản khác	"	11	145,000	1.595	10%	160	
3	Bột mì	"	63.000	12,500	787.500	10%	78.750	
4	Thực phẩm chế biến	Tấn	28.350	32,500	921.375	10%	92.138	
5	Bao PP	1.000 cái	57.000	5,000	285.000	10%	28.500	
6	Các mặt hàng, dịch vụ khác				2.854.421	10%	199.809	Tỷ lệ mặt hàng Không chịu thuế 50%
B	Từ HĐ KD XNK		1.644.645		15.390.593		0	
1	Gạo các loại	Tấn	1.640.000	9,085	14.899.940		0	
	Gạo 5% 434 USD/T	"	450.000	9,548	4.296.600	0%	0	
	Gạo 15% 415 USD/T	"	650.000	9,130	5.934.500	0%	0	
	Gạo 25% 393 USD/T	"	540.000	8,646	4.668.840	0%	0	
2	Thủy sản	"	1.995		379.883	0%	0	
	Cá cơm 5800 USD/T	"	158	127,600	20.161	0%	0	
	Tôm 9.000 USD/T	"	1.785	198,000	353.430	0%	0	
	Thủy sản khác 5.500 USD/T	"	52	121,000	6.292	0%	0	
3	Thực phẩm CB 1.900 USD/T	"	2.650	41,800	110.770	0%	0	
	Cộng		2.396.100		26.788.740		400.069	

Phòng Tài chính - Kế toán



Trần Hoàng Ngân



20 tháng 03 năm 2015

Trần Hoàng Ngân Giám đốc

Huỳnh Thế Năng

**KẾ HOẠCH NĂM 2015 (THUẾ GTGT)
của Tổ hợp công ty mẹ - công ty con**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuế GTGT đầu vào	Thuế GTGT đầu ra	Thuế GTGT phải nộp	Thuế GTGT được hoàn	Thuế Nhập khẩu
A	Từ HĐ KD nội địa	tr.đồng	337.828	400.069	75.685	(26.731)	0
1	Gạo các loại (Nội địa)	"	0	0	0	-	
2	Gạo các loại (XK)	"	0	0	0	-	
3	Thủy sản (Nội địa)	"	0	872	872		
4	Thủy sản (XK)	"	16.966	0	0	(16.966)	
5	Bột mì	"		78.750	78.750		
6	Thực phẩm chế biến (nội địa)	"	83.349	92.138	8.789		
7	Thực phẩm chế biến (XK)	"	9.765	0	0	(9.765)	
8	Hạt nhựa PP	"	21.170	28.500	7.330		
9	Các mặt hàng, dịch vụ khác		206.578	199.809	-20.056		
B	Từ HĐ KD XNK	tr.đồng	13.288	0	0	-	47.014
1	Lúa mì	"	0				33.726
2	Các mặt hàng, dịch vụ khác	"	13.288				13.288
C	Từ chi phí lưu thông	tr.đồng	99.139	0	0	(99.139)	
	TỔNG CỘNG		450.255	400.069	75.685	(125.870)	47.014

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Phòng Tài chính - Kế toán



Trần Hoàng Ngân

Tổng Giám đốc



Huyền Thế Năng

CHI TIẾT KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015**1 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

1.1 Gạo	Số lượng (Tấn)	Giá (đ/kg)	VND (Tr.đồng)
<i>Từ gạo nguyên liệu: (1.640.000 Tấn XK + 660.000 Tấn nội địa)</i>			
Chi phí nguyên liệu:	2.300.000	7.713	17.740.130
Gạo SX (5%, 10 %) XK	800.000	7.339	5.871.478
Gạo SX (15%, 25 %) XK	840.000	7.116	5.977.148
Gạo SX (gạo TP 5% nội địa)	660.000	8.927	5.891.504
Tổng chi phí nguyên liệu:			17.740.130
1.2 Thủy sản (tôm, cá)	Số lượng (Tấn)	Giá NL(đ/kg)	VND (Tr.đồng)
<i>Cá cơm</i>	<i>Tỷ lệ thu hồi 22,17%</i>		<i>19.103</i>
Nội địa	160	20.500	3.280
Xuất khẩu	697	22.700	15.823
<i>Tôm</i>	<i>Tỷ lệ thu hồi 53,30%</i>		<i>328.076</i>
Nội địa	115	85.000	9.775
Xuất khẩu	3.351	95.000	318.301
<i>Thủy sản khác</i>	<i>Tỷ lệ thu hồi 32,47%</i>		<i>6.067</i>
Nội địa	34	25.500	867
Xuất khẩu	160	32.500	5.200
1.3 Bột mì:	Đơn giá		VND (Tr.đồng)
Chi phí sản xuất:	870 đ/kg x 210.000 T	=	73.080
Chi phí nguyên liệu: (thu hồi 75%)	365USD/T x 22.000 x 84.000 T		674.520
Trừ phụ phẩm thu hồi:			
Tổng chi phí:	63.000	11.867	747.600
1.4 Thực phẩm chế biến	Số lượng (Tấn)	Đơn giá (đ/kg)	VND (Tr.đồng)
Nội địa	28.350	29.400	833.490
Xuất khẩu	2.650	36.850	97.653
Tổng chi phí:	31.000		931.143
1.5 Bao PP (60x90) 120g	Số lượng (Tấn)	Đơn giá (đ/kg)	VND (Tr.đồng)
Chi phí sản xuất:	840 đ/bao		47.880
Chi phí nguyên liệu:(hạt nhựa)	5.800	36.500	211.700
Tổng chi phí:	57.000.000 bao	=	259.580

TỔNG GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a Hàng nội địa	VND (Tr.đồng)	10.442.180
b Hàng xuất khẩu		12.285.602
Tổng cộng:		22.727.782

2 CHI PHÍ LƯU THÔNG:

	Diễn giải		VND (Tr.đồng)
2.1 Lương	26.500 x 18/1.000 DT	=	477.000
2.2 BHXH + BHYT + BHTN + KPCĐ	9.000 x 2,6 x 1,150.000 x 24%	=	77.501
2.3 KH.TSCĐ	6.265,90 x 5%	=	313.295
2.4 Vay ngân hàng: + Vay VND:	(26.500 x 70% x 8%)/3	=	494.667
+ Vay USD:	(26.500 x 30% x 3%)/3	=	79.500
2.5 Chi phí giao nhận gạo XK	1.640.000 T x 95.000 đ/T	=	155.800
2.6 Chi phí xuất khẩu	14.900 x 5,5%	=	819.497
2.7 Chi phí khác		=	1.193.699
Tổng cộng:			3.610.958

Thuế GTGT = (cp giao nhận XK) + (cp khác x 70%) x 10% **991.389,30** 99.139

3 KIM NGẠCH XNK:

	Số lượng (Tấn)		USD	VND (Tr.đồng)
3.1 Nhập khẩu:	84.000		42.740.000	940.280
Lúa mì 365USD/T	84.000 =		30.660.000	674.520
Các mặt hàng, dịch vụ khác			12.080.000	265.760
3.2 Xuất khẩu:			699.572.400	15.390.593
Gạo các loại	1.640.000		677.270.000	14.899.940
Gạo 5% 434 USD/T	450.000 =		195.300.000	4.296.600
Gạo 15% 415 USD/T	650.000 =		269.750.000	5.934.500
Gạo 25% 393 USD/T	540.000 =		212.220.000	4.668.840
Thủy sản:	1.995		17.267.400	379.883
Cá cơm 5800 USD/T	158		916.400	20.161
Tôm 9.000 USD/T	1.785		16.065.000	353.430
Thủy sản khác 5.500 USD/T	52		286.000	6.292
Thực phẩm CB 1.900 USD/T	2.650		5.035.000	110.770

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

P. Kế hoạch - Chiến lược

P.Kinh doanh

Phòng Tài chính - Kế toán

Trần Bảy



Phát Tài
Trần Hoàng Ngân

Trần Hoàng Ngân

BÁO CÁO KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

Phụ lục 2

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

(Mẫu báo cáo kèm theo công văn số 9429 /BTC-TCDN ngày 11 /7/2014 của Bộ Tài chính)

SỐ T T	Chỉ tiêu	DVT	Thực hiện năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Sản lượng										
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Lúa gạo (quy gạo)	Tấn	1.621.817	1.935.000	1.119.585	2.304.653	1.990.000	57,9%	119,1%	142,1%	86,3%
	- Nhập khẩu lúa mì	Tấn	52.429	80.000	34.111	86.174	84.000	42,6%	107,7%	164,4%	97,5%
	* Sản phẩm xuất khẩu										
	- Lúa gạo (quy gạo)	Tấn	+ 813.271	1.150.000	433.500	1.237.081	1.400.000	37,7%	107,6%	152,1%	113,2%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Gạo các loại	Tấn	+ 704.947	450.000	213.695	372.871	465.000	47,5%	82,9%	52,9%	124,7%
	- Bột mì	Tấn	53.009	60.000	28.053	65.915	63.000	46,8%	109,9%	124,3%	95,6%
	- Thực phẩm chế biến	Tấn	4.575	3.000	1.584	3.069	3.000	52,8%	102,3%	67,1%	97,8%
	- Bao PP	Cái	14.065.425	13.000.000	5.516.215	14.285.736	14.000.000	42,4%	109,9%	101,6%	98,0%
	* Các sản phẩm xuất khẩu										

S Ô T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Gạo các loại	Tấn	813.271	1.150.000	433.500	1.237.081	1.400.000	37,7%	107,6%	152,1%	113,2%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Gạo các loại	1000đ/Tấn	9.200	9.500	8.887	9.500	8.803	93,5%	100,0%	103,3%	92,7%
										
	* Các sản phẩm xuất khẩu										
	- Gạo các loại	1000đ/Tấn	8.469	8.700	8.181	8.700	7.224	94,0%	100,0%	102,7%	83,0%
										
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Gạo các loại	1000đ/Tấn	10.500	10.700	10.300	10.700	9.900	96,3%	100,0%	101,9%	92,5%
										
	* Sản phẩm xuất khẩu										
	- Gạo các loại	1000đ/Tấn	8.500	8.890	8.040	8.890	9.111	90,4%	100,0%	104,6%	102,5%
										
II	Kết quả kinh doanh										
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	17.538.445	18.258.126	7.513.584	19.034.368	19.246.200	41,2%	104,3%	108,5%	101,1%
	Lãi phát sinh (trước thuế)	"					345.000				

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)			
			Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Lãi phát sinh (trước thuế) sau khi xử lý tài chính	"					463.299				
Lỗ phát sinh	"	-216.478		-79.592	-833.421					
Lỗ lũy kế	"	-85.236	-190.714	-293.467	-1.040.564					
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Tr.đồng	260.952	210.680	40.910	95.084	119.500	19,4%	45,1%	36,4%	125,7%
1 Từ hoạt động KD nội địa	"	223.913	165.680	35.856	74.263	96.000	21,6%	44,8%	33,2%	129,3%
a Thuế GTGT	"	189.843	100.000	25.067	58.133	65.401	25,1%	58,1%	30,6%	112,5%
b Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	17	20	0	20	25	0,0%	100,0%	115,5%	125,0%
c Thuế TNDN	"	15.878	0	2.649	590	0			3,7%	0,0%
d Thuế tài nguyên	"	26	27	9	27	22	33,2%	100,0%	103,9%	81,5%
đ Thuế bảo vệ môi trường	"	0	0	0	0	0				
e Thuế môn bài	"	99	125	121	114	110	96,8%	91,2%	115,7%	96,5%
f Thuế nhà đất	"	29	380	4	779	450	1,0%	205,0%	2691,9%	57,8%
g Tiền thuê đất	"	11.983	35.000	7.050	12.912	20.000	20,1%	36,9%	107,8%	154,9%
h Các khoản thu về phí, lệ phí	"	6.038	30.128	956	1.688	9.992	3,2%	5,6%	28,0%	591,9%
i Thu khác	"			0						
2 Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	37.039	45.000	5.054	20.821	23.500	11,2%	46,3%	56,2%	112,9%
a Thuế XNK	"	26.466	30.000	4.153	19.022	21.000	13,8%	63,4%	71,9%	110,4%

SỐ T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	10.573	15.000	902	1.799	2.500	6,0%	12,0%	17,0%	139,0%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"									
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	"									
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tr.đồng	349.968	x	78.029	132.203	x	x	x	x	x
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	312.929	x	68.358	108.642	x	x	x	x	x
a	Thuế GTGT	"	204.437	x	50.491	83.005	x	x	x	x	x
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	19	x	0		x	x	x	x	x
c	Thuế TNDN	"	89.902	x	9.707	11.388	x	x	x	x	x
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	"	84.988	x	0		x	x	x	x	x
d	Thuế tài nguyên	"	40	x	9	18	x	x	x	x	x
đ	Thuế bảo vệ môi trường	"	0	x	0		x	x	x	x	x
e	Thuế môn bài	"	99	x	114	114	x	x	x	x	x
f	Thuế nhà đất	"	29	x	4	1.102	x	x	x	x	x
g	Tiền thuế đất	"	11.431	x	6.740	11.168	x	x	x	x	x
h	Các khoản thu về phí, lệ phí	"	6.972	x	1.294	1.847	x	x	x	x	x
i	Thu khác	"	0	x	0		x	x	x	x	x
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	37.039	x	9.671	23.561	x	x	x	x	x

Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)				
			Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Thuế XNK	"	26.466	x	4.153	1.799	x	x	x	x	x
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	10.573	x	902	19.022	x	x	x	x	x
V	NỢ THUẾ	Tr.đồng	Đến 31/12/2013	x	Đến 30/6/2014	Đến 31/12/2014	x	x	x	x	x
1	Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa	"	37.119	x	4.617	2.740	x	x	x	x	x
a	Thuế GTGT	"	25.534	x	110	662	x	x	x	x	x
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	0	x	0	0	x	x	x	x	x
c	Thuế TNDN	"	10.964	x	3.906	166	x	x	x	x	x
d	Thuế tài nguyên	"	0	x	0	0	x	x	x	x	x
đ	Thuế bảo vệ môi trường	"	0	x	0	0	x	x	x	x	x
e	Thuế môn bài	"	0	x	7	0	x	x	x	x	x
f	Thuế nhà đất	"	0	x	0	365	x	x	x	x	x
g	Tiền thuê đất	"	712	x	1.022	1.769	x	x	x	x	x
h	Các khoản thu về phí, lệ phí	"	-91	x	-428	-222	x	x	x	x	x
i	Thu khác	"	0	x	0	0	x	x	x	x	x
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	0	x	0	0	x	x	x	x	x
a	Thuế XNK	"	0	x	0	0	x	x	x	x	x
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	0	x	0	0	x	x	x	x	x
IV	Các khoản chi NSNN	"									

SỐ T T	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi sự nghiệp	"									
a	Chi đào tạo	"									
b	Chi SN y tế, DS và KHHGD	"									
c	Chi sự nghiệp kinh tế	"									
d	Chi nghiên cứu khoa học	"									
2	Chi bổ sung vốn điều lệ	"									
3	Chi đầu tư xây dựng	"									
4	Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	"									
5	Các khoản chi khác	"									
V	Kim ngạch										
1	Kim ngạch xuất khẩu	Nghìn USD	371.296	508.714	95.185	526.945	580.268	18,7%	103,6%	141,9%	110,1%
2	Kim ngạch nhập khẩu	"	34.830	29.400	3.965	15.909	36.060	13,5%	54,1%	45,7%	226,7%

Ghi chú: Số liệu thực hiện năm 2014 của Công ty mẹ theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN


Trần Hoàng Ngân

PHÒNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC


Trần Báu



Huỳnh Thế Năng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH SXKD TỪNG NGÀNH HÀNG NĂM 2015
của Công ty mẹ**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Doanh thu			Giá vốn hàng bán	Chi phí lưu thông	Lợi nhuận
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền			
I	Kinh doanh nội địa		544.740		6.480.304	5.856.255	520.714	103.335
1	Gạo các loại	tấn	465.000	9,700	4.510.500	4.093.371	383.835	33.294
2	Bột mì	"	63.000	12,500	787.500	747.600	32.047	7.853
3	Thực phẩm chế biến	"	2.740	31,000	84.940	78.090	4.603	2.247
4	Bao PP (cái)	1.000	14.000	5,300	74.200	66.510	5.791	1.899
5	Các mặt hàng, dịch vụ khác				1.023.164	870.684	94.438	58.042
			1.400.260		12.765.896	10.122.745	2.401.486	241.665
II	Xuất khẩu		1.400.000		12.755.600	10.113.255	2.400.977	241.368
1	Gạo các loại	tấn	1.400.000	9,111	12.755.600	10.113.255	2.400.977	241.368
2	Thủy sản	"	0		0	0	0	0
3	Cá basa chế biến 2500 USD/T	"	0		0	0	0	0
4	Thực phẩm chế biến	"	260		10.296	9.490	509	297
	Cộng		1.945.000		19.246.200	15.979.000	2.922.200	345.000
	Xử lý tài chính		0	0	217.575	0	99.276	118.299
1	Trích lập dự phòng nợ phải phải khó đòi						99.276	-99.276
2	Thu Nhập từ bán tài sản của Công ty mẹ				145.254			145.254
3	Hoàn nhập dự phòng (Thu nhập từ bán tài sản tại các Cty con)				72.321			72.321
4	Thu nhập từ thoái vốn năm 2015				0			0
	Tổng Cộng		0		0	0	0	463.299

Phòng Tài chính - Kế toán



Trần Hoàng Ngân

Ngày 20 tháng 3 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thế Năng

KẾ HOẠCH MUA VÀO NĂM 2015
của Công ty mẹ

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Mua vào			Thuế GTGT		Ghi chú
			Lượng	Đơn giá	Thành tiền	%	Tiền	
A	Kinh doanh nội địa		1.869.500		15.100.840		85.662	
1	Gạo các loại	Tấn	1.865.000	7,617	14.206.626		0	
	Nội địa	"	465.000	8,803	4.093.371		0	Khấu trừ 75%
	Xuất khẩu	"	1.400.000	7,224	10.113.255		0	Khấu trừ 75%
2	Thực phẩm chế biến	"	3.000	29,193	87.580		8.758	
	Nội địa	"	2.740	28,500	78.090	10%	7.809	
	Xuất khẩu	"	260		9.490	10%	949	
3	Hạt nhựa PP	"	1.500	36,500	54.750	10%	5.475	
4	Các mặt hàng, dịch vụ khác				751.884	10%	71.429	Khấu trừ 70%
B	Kinh doanh xuất nhập khẩu		84.000		793.320		5.940	
1	Lúa mì	Tấn	84.000	8,030	674.520		0	Không chịu thuế
3	Các mặt hàng, dịch vụ khác	tr.đồng			118.800	5%	5.940	
C	Chi phí lưu thông	tr.đồng		-	989.144	10%	98.914	
	Cộng		1.953.500	-	16.883.304		190.516	

Phòng Tài chính - Kế toán



Trần Hoàng Ngân



Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Ông Giám đốc

Huỳnh Thế Năng

KẾ HOẠCH BÁN RA NĂM 2015
của Công ty mẹ

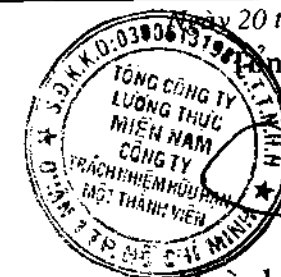
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	BÁN RA			Thuế GTGT		Ghi chú
			Lượng	Đơn giá	Thành tiền	%	Tiền	
A	Từ HĐ KD nội địa		530.740		6.480.304		156.054	
1	Gạo các loại	Tấn	465.000	9,700	4.510.500	0%	0	
2	Chế biến cá(cá Basa)	"	0	60,000	0	5%	0	
3	Thức ăn cá	"	0	11,500	0	5%	0	
4	Bột mì	"	63.000	12,500	787.500	10%	78.750	
5	Thực phẩm chế biến	Tấn	2.740	31,000	84.940	10%	8.494	
6	Bao PP	1.000 cái	14.000	5,300	74.200	10%	7.420	
7	Các mặt hàng, dịch vụ khác				1.023.164	10%	61.390	Tỷ lệ mặt hàng Không chịu thuế 40%
B	Từ HĐ KD XNK		1.400.260		12.765.896		0	
1	Gạo các loại	Tấn	1.400.000	9,111	12.755.600		0	
	<i>Gạo 5% 434 USD/T</i>	"	<i>400.000</i>	<i>9,548</i>	<i>3.819.200</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	
	<i>Gạo 15% 415 USD/T</i>	"	<i>600.000</i>	<i>9,130</i>	<i>5.478.000</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	
	<i>Gạo 25% 393 USD/T</i>	"	<i>400.000</i>	<i>8,646</i>	<i>3.458.400</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	
2	Thủy sản	"	0		0	0%	0	
	<i>Cá basa chế biến 2500 USD/T</i>	"	<i>0</i>	<i>55,000</i>	<i>0</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	
3	Thực phẩm CB 1800 USD/T	"	260	39,600	10.296	0%	0	
	Cộng		1.931.000		19.246.200		156.054	

Phòng Tài chính - Kế toán



Trần Hoàng Ngân



Huỳnh Thế Năng

KẾ HOẠCH NĂM 2015 (THUẾ GTGT)
của Công ty mẹ

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuế GTGT đầu vào	Thuế GTGT đầu ra	Thuế GTGT phải nộp	Thuế GTGT được hoàn	Thuế Nhập khẩu
A	Từ HĐ KD nội địa	tr.đồng	85.662	156.054	65.401	(949)	0
1	Gạo các loại (Nội địa)	"	0	0	0	-	
2	Gạo các loại (XK)	"	0	0	0	-	
3	Thủy sản (Nội địa)	"	0	0	0		
4	Thủy sản (XK)	"	0	0	0	-	
5	Thức ăn cá	"	0	0	0		
6	Bột mì	"		78.750	78.750		
7	Thực phẩm chế biến (nội địa)	"	7.809	8.494	685		
8	Thực phẩm chế biến (XK)	"	949	0	0	(949)	
9	Hạt nhựa PP	"	5.475	7.420	1.945		
10	Các mặt hàng, dịch vụ khác		71.429	61.390	-15.979		
B	Từ HĐ KD XNK	tr.đồng	5.940	0	0	-	39.666
1	Lúa mì	"	0				33.726
2	Các mặt hàng, dịch vụ khác	"	5.940				5.940
C	Từ chi phí lưu thông	tr.đồng	98.914	0	0	(98.914)	
TỔNG CỘNG			190.516	156.054	65.401	(99.863)	39.666

20 tháng 3 năm 2015

Phòng Tài chính - Kế toán



Trần Hoàng Ngân



Phòng Giám đốc

Huỳnh Thế Năng

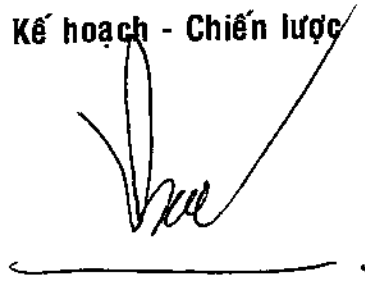
CHI TIẾT KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015(CÔNG TY ME)**1 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

1.1 Gạo	Số lượng (Tấn)	Giá (đ/kg)	VND (Tr.đồng)
<i>Từ gạo nguyên liệu:(1.400.000 Tấn XK + 465.000 Tấn nội địa)</i>			
Chi phí nguyên liệu:	1.865.000	7.617	14.206.626
Gạo SX (5%, 10 %) XK	600.000	7.352	4.411.078
Gạo SX (15%, 25 %) XK	800.000	7.128	5.702.177
Gạo SX (gạo TP 5% nội địa)	465.000	8.803	4.093.371
Tổng chi phí nguyên liệu:			14.206.626
1.3 Bột mì:	Diễn giải		VND (Tr.đồng)
Chi phí sản xuất:	870 đ/kg x 84.000 T	=	73.080
Chi phí nguyên liệu: (thu hồi 75%)	365USD/T x 22.000 x 84.000 T		674.520
Trừ phụ phẩm thu hồi:			
Tổng chi phí:	63.000	11.867	747.600
1.4 Thực phẩm chế biến	Số lượng (Tấn)	Đơn giá (đ/kg)	VND (Tr.đồng)
Nội địa	2.740	28.500	78.090
Xuất khẩu	260	36.500	9.490
Tổng chi phí:	3.000		87.580
1.5 Bao PP (60x90) 120g	Số lượng (Tấn)	Đơn giá (đ/kg)	VND (Tr.đồng)
Chi phí sản xuất:	840 đ/bao		11.760
Chi phí nguyên liệu:(hạt nhựa)	1.500	36.500	54.750
Tổng chi phí:	14.000.000 bao	=	66.510
TỔNG GIÁ VỐN HÀNG BÁN			VND (Tr.đồng)
a Hàng nội địa			5.856.255
b Hàng xuất khẩu			10.122.745
Tổng cộng:			15.979.000
2 CHI PHÍ LƯU THÔNG:	Diễn giải		VND (Tr.đồng)
2.1 Lương	19.000 x 15,5/1.000 DT	=	294.500
2.2 BHXH + BHYT + BHTN + KPCĐ	4.500 x 2,65 x 1.150.000 x 24%	=	39.496
2.3 KH.TSCĐ	4.160,44 x 5%	=	208.022
2.4 Vay ngân hàng: + Vay VND:	(19.000 x 70% x 8%)/3	=	354.667
+ Vay USD:	(19.000 x 30% x 3%)/3	=	57.000
2.5 Chi phí giao nhận gạo XK	1.400.000 T x 95.000 đ/T)	=	133.000
2.6 Chi phí xuất khẩu	12.756 x 6%	=	765.336
2.7 Chi phí khác		=	1.070.180
Tổng cộng:			2.922.200
Thuế GTGT = (cp giao nhận XK) + (cp khác x 80%) x 10%		989.143,79	98.914

3 KIM NGACH XNK:		Số lượng (Tấn)	USD	VND (Tr.đồng)
3.1 Nhập khẩu:		84.000	36.060.000	793.320
Lúa mì	365USD/T	84.000 =	30.660.000	674.520
Các mặt hàng, dịch vụ khác			5.400.000	118.800
3.2 Xuất khẩu:			580.268.000	12.765.896
<u>Gạo các loại</u>		<u>1.400.000</u>	<u>579.800.000</u>	<u>12.755.600</u>
Gạo 5%	434 USD/T	400.000 =	173.600.000	3.819.200
Gạo 15%	415 USD/T	600.000 =	249.000.000	5.478.000
Gạo 25%	393 USD/T	400.000 =	157.200.000	3.458.400

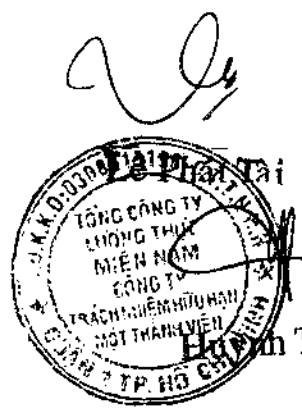
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

P. Kế hoạch - Chiến lược



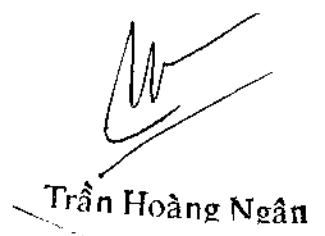
Trần Bảy

P. Kinh doanh



Hoàng Thế Năng

Phòng Tài chính - Kế toán



Trần Hoàng Ngân

**BẢNG GIẢI TRÌNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015
CÔNG TY MẸ**

STT	Chỉ tiêu	Tỷ đồng
I	Tài sản và vốn	
1	Nguyên giá TSCĐ	
	- Thực hiện năm 2013 (số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2013)	3.547,49
	- Thực hiện 6 tháng 2014 (số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 T năm 2014)	3.592,37
	- Thực hiện 2014 (số liệu Báo cáo tài chính năm 2014 chưa kiểm toán)	3.691,05
	- Dự toán năm 2015 = Thực hiện 2014 + dự toán đầu tư XDCB 2014 (469,397 tỷ)	4.160,44
2	Giá trị còn lại TSCĐ	
	- Thực hiện năm 2013 (số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2013)	2.521,03
	- Thực hiện 6 tháng 2014 (số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 T năm 2014)	2.475,56
	- Thực hiện 2014 (số liệu Báo cáo tài chính năm 2014 chưa kiểm toán)	2.547,55
	- Dự toán năm 2015 = Thực hiện 2014 + Thực hiện ĐTXDCB 2014 (469,397 tỷ) - khấu hao 2015 (208,022 tỷ) - Thanh lý TSCĐ (740,960 tỷ + 590,372) + CL xác định GTDN (649,16 tỷ)	2.126,74
3	Vốn chủ sở hữu	
	- Thực hiện năm 2013 (số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2013)	4.520,23
	- Thực hiện 6 tháng 2014 (số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 T năm 2014)	4.445,39
	- Thực hiện 2014 (số liệu Báo cáo tài chính năm 2014 chưa kiểm toán)	3.736,49
	- DT 2015 = Thực hiện 2014 + LN 2015 (463,299 tỷ cấp vốn ĐTXDCB (131,200 tỷ) + CL xác định GTDN (649,16 tỷ)	5.322,45
4	Vốn nhà nước	
	- Thực hiện năm 2013 (số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2013)	4.399,63
	- Thực hiện 6 tháng 2014 (số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 T năm 2014)	4.532,96
	- Thực hiện 2014 (số liệu Báo cáo tài chính năm 2014 chưa kiểm toán)	4.569,11
	- DT 2015 = Thực hiện 2014 + Quỹ HTSXDN (206,176 tỷ) + cấp vốn ĐTXDCB (131,2 tỷ)	4.906,48
II	Doanh thu	
1	Doanh thu các mặt hàng, dịch vụ khác; kế hoạch năm 2015	1.023,16
a	Doanh thu các mặt hàng:	859,96
	- Mặt hàng lương thực thực phẩm	100,00
	- Kinh Doanh Xe máy Honda	260,00
	- Các mặt hàng khác	499,96
b	Doanh thu dịch vụ	63,20
	- Nhà hàng, khách sạn	13,20
	- Bốc dỡ hàng hóa, vận tải,	50,00
c	Doanh thu hoạt động tài chính	100,00

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC NĂM 2014 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2015 CỦA CÔNG TY MẸ

Đơn vị: đồng

S T T	Đơn vị	Đơn vị tính	Tỷ lệ góp vốn (%)	Đầu kỳ	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Cuối kỳ		
					Thực hiện 6 T năm 2014	Thực hiện năm 2014	Dự toán năm 2015	Thực hiện 6 T năm 2014	Thực hiện năm 2014	Dự toán năm 2015	Thực hiện 6 T năm 2014	Thực hiện năm 2014	Dự toán năm 2015
A	B	I		2	3	3	4	5	6		7	8	
	Tổng đầu tư ra ngoài doanh nghiệp												
	Trong đó:												
II	Lĩnh vực SXKD chính	"		1.151.230.736.353	38.855.452.819	75.003.363.875	6.995.140.800	8	0	200.750.656.800	1.198.886.189.172	1.226.234.100.228	1.032.478.583.428
A	Cổ phần hoá Công ty TNHH MTV 100% vốn			507.602.332.454	31.860.312.819	68.008.223.875	0	8	0	8	539.462.645.273	575.610.556.329	575.618.556.329
1	Công ty TNHH LTTP HCM	"		295.450.324.225	20.000.000.000	44.547.836.306					315.450.324.225	339.998.160.531	339.998.160.531
2	Công ty TNHH XNK Kiên Giang	"		200.683.123.114	11.860.312.819	23.460.387.569					212.543.435.933	224.143.510.683	224.143.510.683
3	Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	"		11.468.885.115		0					11.468.885.115	11.468.885.115	11.468.885.115
B	Công ty CP có vốn góp chi phối	"		325.344.207.075	6.995.140.000	6.995.140.808	6.995.140.080	8	8	84.910.578.000	332.339.347.075	332.339.347.075	254.423.909.075
1	Công ty CP Sài Gòn không thực	"	51,00%	29.383.650.000							29.383.650.000	29.383.650.000	29.383.650.000
2	Công ty CP LT Nam Trung Bộ	"	66,27%	42.468.531.000							42.468.531.000	42.468.531.000	42.468.531.000
3	Công ty CP LTTP Safoco	"	51,29%	23.317.210.000	6.995.140.000	6.995.140.000	6.995.140.000				30.312.350.000	30.312.350.000	37.307.490.000
4	Công ty CP Bao bì Tiền Giang	"	60,00%	7.148.000.000							7.140.000.000	7.140.000.000	7.140.000.000
5	Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	"	62,06%	40.956.000.000							40.956.000.000	40.956.000.000	40.956.000.000
6	Công ty CP Tô Châu	"	65,40%	65.400.000.000					65.400.000.000		65.400.000.000	65.400.000.000	0
7	Công ty CP LT Bình Định	"	51,00%	20.400.000.000							20.400.000.000	20.400.000.000	20.400.000.000
8	Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	"	63,47%	14.418.578.000					14.410.578.000		14.410.578.000	14.410.578.000	0
9	Công ty CP LT Hậu Giang	"	53,27%	28.768.238.075							28.768.238.075	28.768.238.075	28.768.238.075
10	Công ty CP XLCK & LTTP	"	60,00%	48.000.000.000							48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
11	Công ty CP LT Quảng Ngãi	"	51,00%	5.100.000.000					5.100.000.000		5.100.000.000	5.100.000.000	0
C	Công ty liên kết	"		318.284.196.824	0	0	0	8	8	115.848.078.800	318.284.196.824	318.284.196.824	202.444.118.024
1	Cty CP Bánh Lạcico	"	20,38%	2.445.600.000						2.445.600.000	2.445.600.000	2.445.600.000	0
2	Cty CP CBKD NSIP Nosafood	"	20,62%	2.887.465.000						2.887.465.000	2.887.465.000	2.887.465.000	0
3	Cty CP Bao bì Bình Tây	"	31,80%	3.912.000.000							3.912.000.000	3.912.000.000	3.912.000.000
4	Cty CP LTTP Colusa-Miliket	"	30,72%	14.744.000.000							14.744.000.000	14.744.000.000	14.744.000.000
5	Cty CP LTTP Vĩnh Long	"	40,00%	47.840.000.000							47.840.000.000	47.840.000.000	47.840.000.000
6	Cty CP Hoàn Mỹ	"	30,00%	22.500.000.000					22.500.000.000		22.500.000.000	22.500.000.000	0
7	Cty CP LT Đà Nẵng	"	29,91%	14.955.270.000					14.955.270.000		14.955.270.000	14.955.270.000	0
8	Cty CP Bồi nui Bình An	"	19,92%	23.903.330.000							23.903.330.000	23.903.330.000	23.903.330.000
9	Cty CP LT Cambodia-VN	"	37,00%	57.357.788.024							57.357.788.024	57.357.788.024	57.357.788.024
10	Cty CP XNK NSTP An Giang	"	20,52%	73.051.743.800					73.051.743.800		73.051.743.800	73.051.743.800	0
11	Cty TNHH Lương thực V.A.P	"	45,00%	43.875.000.000							43.875.000.000	43.875.000.000	43.875.000.000
12	Cơ sở nuôi cá kiềm Long Trì	"		10.812.000.000							10.812.000.000	10.812.000.000	10.812.000.000
II	Liên quan đến lĩnh vực SXKD chính	"		213.664.310.000	0	300.000.000	0	11.240.850.000	59.595.000.000	152.569.310.000	202.423.460.000	154.369.310.000	1.800.000.000
1	Cty TNHH Du lịch Hàm Luông	"	77,82%	11.050.000.000						11.050.000.000	11.050.000.000	11.050.800.000	0
2	Cty CP Bao bì Đồng Tháp	"	19,72%	1.500.000.000		300.000.000					1.500.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
3	TCty CP Đầu tư và XNK Foodinco	"	14,86%	27.469.130.000						27.469.130.000	27.469.130.000	27.469.130.000	0
4	Cty CP Đầu tư và Phát triển Cửu Long	"	25,00%	22.000.000.000					22.000.080.000		22.000.000.000	22.000.000.000	0
5	Cty CP Vận tải Biển Hoa Sen	"	47,21%	47.208.000.000							47.208.000.000	47.208.000.000	0
6	Cty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	"	35,17%	26.870.000.000							26.870.000.000	26.870.000.000	0
8	Cty CP ĐTPT Vĩnh Hội	"	10,00%	15.000.000.000							15.000.000.000	15.000.000.000	0
9	Cty CP Vận tải biển Việt Nam	"	2,00%	59.595.000.000				11.240.850.000	59.595.000.000		48.354.130.000	0	0
10	Cty CP Du lịch Bạc Liêu	"	7,70%	1.652.130.000						1.652.130.000	1.652.130.000	1.652.130.000	0

S	T	Đơn vị	Đơn vị tính	Tỷ lệ góp vốn (%)	Đầu kỳ	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm		Dự toán
						Thực hiện 6 T năm 2014	Thực hiện năm 2014	Dự toán năm 2015	Thực hiện 6 T năm 2014	Thực hiện năm 2014	
A	B	1	2	3	3	4	5	5	5		
11	Cty CP TMDV Cái Bè	"	8,87%	1.320.050.000		0					1.3
III	Đầu tư ra vào ngành nghề khác	"		81.009.485.223	0	0	0	75.159.938.423	75.159.938.423		5.8
A	Quý đầu tư	"			0	0	0	22.583.535.714	22.583.535.714		
B	Lĩnh vực bảo hiểm	"		22.583.535.714				22.583.535.714	22.583.535.714		
1	Cty CP Bảo Minh	"	2,20%	22.583.535.714				22.583.535.714	22.583.535.714		
C	Lĩnh vực ngân hàng	"		53.948.032.789	8	0	0	52.576.402.709	52.576.482.709		1.3
1	Ngân hàng TMCP VCB	"	0,04%	52.576.402.709				52.576.402.709	52.576.402.709		1.3
2	Ngân hàng TMCP Đại Tín	"	0,07%	1.363.630.000							1.3
D	Lĩnh vực bất động sản	"			0	0	0	0	0	0	4.4
E	Lĩnh vực khác	"		4.485.916.800							5
1	Cty CP Khử trùng FCC	"	9,00%	565.362.000							3.9
2	Cty CP Xi măng Hà Tiên 2	"	3,56%	3.920.554.800							3.9
TỔNG CỘNG				1.445.904.531.576	30.855.452.819	75.303.363.875	6.995.140.000	86.400.788.423	134.754.938.423	359.1	

hi chú: Số liệu thực hiện năm 2014 của Công ty mẹ theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Phòng Kế hoạch chiến lược


Trần Bảy

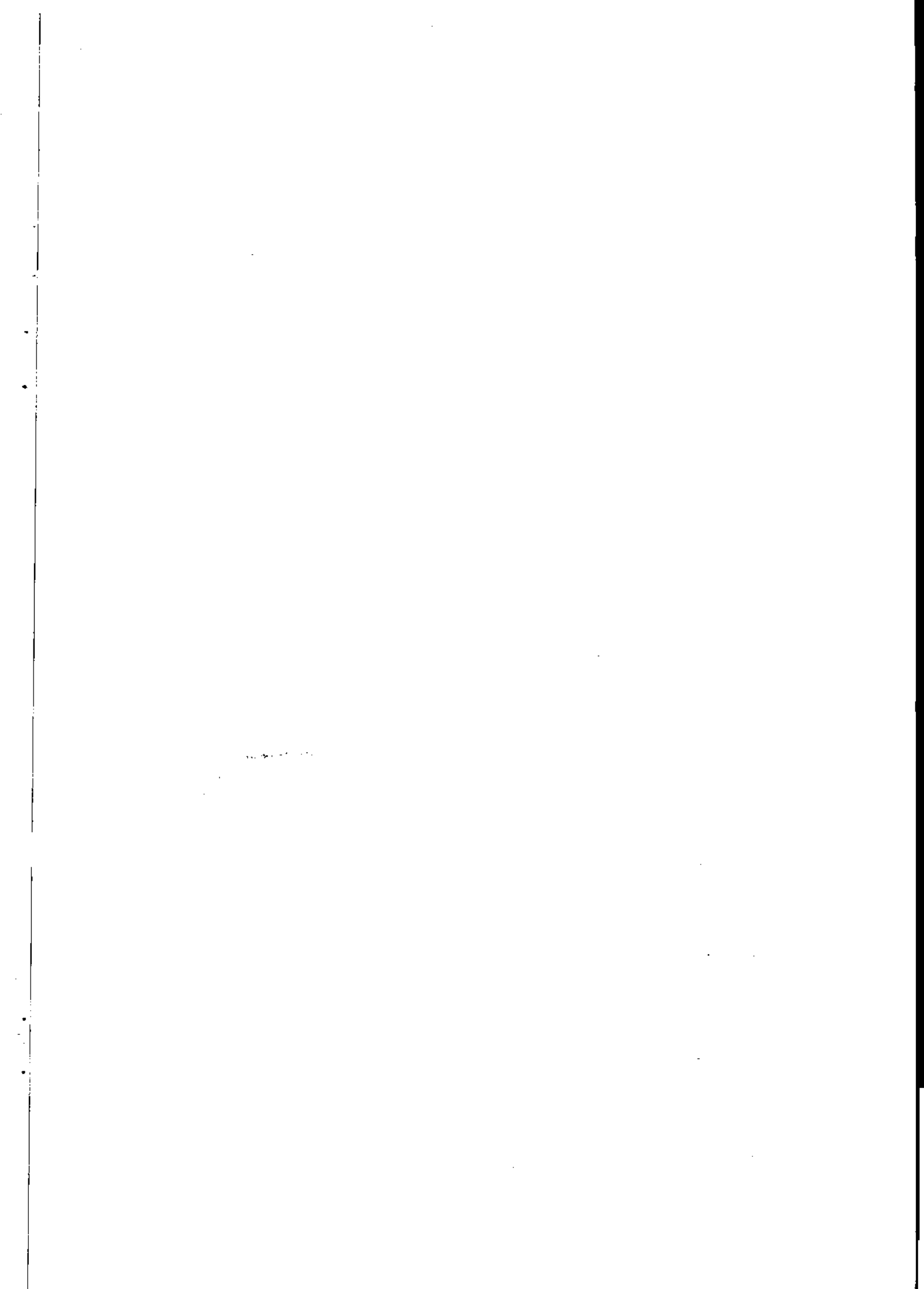
Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mã số	Năm 2013	Năm 2014		Dự toán năm 2015	So sánh (%)				
				Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014		Ước thực hiện năm 2014	6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
C	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁC											
I	Kim ngạch											
1	Kim ngạch xuất khẩu	Nghìn USD		1.053.982	778.884	303.234	759.823	699.572	38,9	97,6	72,1	92,1
2	Kim ngạch nhập khẩu	"		61.372	29.400	3.865	15.909	42.740	13,1	54,1	25,9	268,7
	Tổng số đầu tư vào các lĩnh vực(Công ty mẹ)	Tr.đồng		1.445.905	1.082.402	1.398.359	1.007.243	1.051.232	129,2	93,1	69,7	104,4
III	Đầu tư xây dựng cơ bản	"		504.423	439.882	135.597	463.905	712.215	30,8	105,5	92,0	153,5
IV	Các chỉ tiêu tài chính											
1	Hệ số nợ phải trả/VCSH	Lần		1,56	2,18	2,36	2,16	2,06	108,5	99,3	138,7	95,3
2	Tỷ suất LN/VĐL	%		0,00				11,91				
3	Tỷ suất LN/Vốn NN	%		0,00				11,78				
4	Tỷ suất LN/Vốn CSH	%		0,00				0,11				
D	CÁC THÔNG TIN KHÁC											
I	Số doanh nghiệp thành viên	Số lượng		43	42	43	42	40	102,4	100,0	97,7	95,2
1	Công ty phụ thuộc			13	14	14	14	5	100,0	100,0	107,7	35,7
2	Công ty con	"		16	15	15	15	22	100,0	100,0	93,8	146,7
3	Công ty liên kết	"		14	13	14	13	13	107,7	100,0	92,9	100,0
4	Đơn vị sự nghiệp	"		0	0	0	0	0				
II	Tổng số lao động	Người		8.669	8.400	8.156	7.782	9.000	97,1	92,6	89,8	115,7
III	Thu nhập bình quân (nghìn đồng/người/tháng)	Nghìn đồng		4.890	4.500	4.099	4.940	5.200	91,1	109,8	101,0	105,3

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN


Trần Hoàng Ngân

 **TRƯỞNG GIÁM ĐỐC**
(Chữ ghi ở đây họ tên và đóng dấu)
Huỳnh Thế Năng



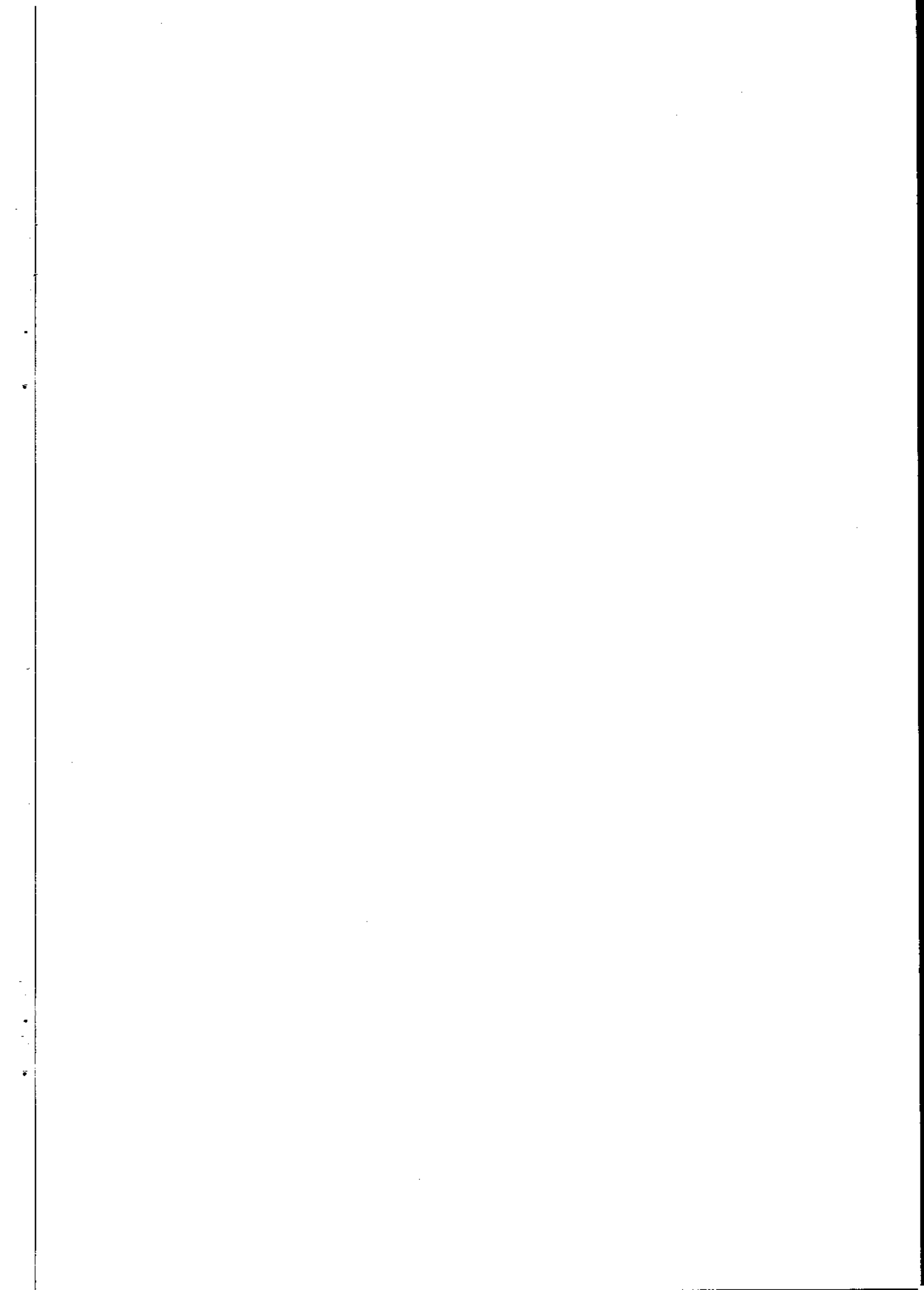
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2013

KẾ HOẠCH NĂM 2014 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

(Mẫu báo cáo kèm theo công văn số ngày/3/2015 của T Cty Lương thực miền Nam)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mã số	Thực hiện Năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)			
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TÀI CHÍNH											
I	Tổng tài sản	Tr.đồng	280	10.282.026	11.332.850	12.920.782	12.092.700	10.093.073	114,01	106,70	117,61	83,46
1	Các khoản ĐT tài chính ngắn hạn	"	120	0	0	0	0	0				
2	Các khoản phải thu	"	130	2.535.515	3.833.453	3.650.907	2.919.325	3.050.000	95,24	76,15	115,14	104,48
	Trong đó: Nợ phải thu khó đòi, quá hạn	"		98.848	98.798	98.798	701.710				709,89	0,00
3	Hàng tồn kho	"	140	2.922.880	3.200.000	4.449.255	3.685.685	1.800.000			126,10	48,84
4	Tài sản cố định	"	220	2.982.248	3.138.506	3.030.414	3.016.944	2.735.641	96,56	96,13	101,16	90,68
5	Các khoản ĐT tài chính dài hạn	"	250	1.084.095	1.082.402	1.080.060	947.129	1.034.282	99,78	87,50	87,37	109,20
II	Tổng nguồn vốn	"	440	10.282.026	11.332.850	12.920.782	11.332.850	10.093.073	114,01	100,00	89,06	0,00
1	Tổng số nợ phải trả	"	300	5.761.801	6.920.557	8.475.449	8.356.214	4.936.579	122,47	120,74	145,03	59,08
a	Nợ ngắn hạn	"	310	5.033.689	6.120.557	7.723.460	7.673.255	3.736.579	126,19	125,37	152,44	48,70
b	Nợ dài hạn	"	330	728.112	800.000	751.989	682.959	1.200.000	94,00	85,37	93,80	175,71
c	Nợ phải trả quá hạn	"		0								
d	Tổng số nợ nước ngoài	"		0								
2	Vốn chủ sở hữu	"	410	4.520.226	4.412.293	4.445.332	3.736.486	5.156.494	100,75	84,68	82,66	138,00
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	"	411	2.169.897	4.072.634	2.256.702	2.322.924	4.723.000	55,41	57,04	107,05	203,32
b	Vốn khác của chủ sở hữu	"	413	678.966	0	710.826	746.974	428.189			110,02	57,32
c	Quỹ đầu tư phát triển	"	417	1.081.235	0	1.105.105	1.060.708	0			98,10	0,00
d	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	"	421	469.527	345.245	460.327	438.503	0	133,33	127,01	93,39	0,00
III	Vốn điều lệ	"		3.375.000	4.723.000	4.723.000	4.723.000	4.723.000	100,00	100,00	139,94	100,00



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mã số	Thực hiện Năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)			
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
B	KẾT QUẢ KINH DOANH											
I	Kết quả kinh doanh											
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng		17.538.445	18.258.126	7.513.584	19.034.368	19.246.200	41,15	104,25	108,53	101,11
	Lãi phát sinh (trước thuế)	"						345.000				
2	Lãi phát sinh (trước thuế) sau khi xử lý tài chính	"		0				463.299				
3	Lỗ phát sinh	"		-216.478	-190.714	-79.592	-833.421		41,73	437,00	384,99	
4	Lỗ lũy kế	"		-85.236	-190.714	-293.467	-1.040.564	0	153,88	545,62	1.220,81	
C	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁC											
I	Kim ngạch											
1	Kim ngạch xuất khẩu	Nghìn USD		371.296	508.714	95.185	526.945	580.268	18,71	103,58	141,92	110,12
2	Kim ngạch nhập khẩu	"		34.830	29.400	3.965	15.909	36.060	13,49	54,11	45,67	226,67
II	Tổng số đầu tư vào các lĩnh vực (Công ty mẹ)	Tr.đồng		1.375.551	1.082.402	1.398.359	1.386.453	1.034.279	129,19	128,09	100,79	74,60
III	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tr.đồng		461.221	356.693	128.535	463.905	654.190	36,04	130,06	100,58	141,02
IV	Các chỉ tiêu tài chính											
1	Hệ số nợ phải trả/VCSH	Lần		1,27	1,57	1,91	2,24	0,96	121,56	142,58	175,45	42,81
2	Tỷ suất LN/VĐL	%						9,81				
3	Tỷ suất LN/Vốn NN	%						9,44				
4	Tỷ suất LN/Vốn CSH	%						8,98				
D	CÁC THÔNG TIN KHÁC											



Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mã số	Thực hiện Năm 2013	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)			
					Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2014	Thực hiện năm 2014		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Số doanh nghiệp thành viên	Số lượng		13	14	14	14	5	100,00	100,00	107,69	35,71
	Công ty con	"		13	14	14	14	5	100,00	100,00	107,69	35,71
II	Tổng số lao động BQ	Người		4.265	4.300	3.977	3.773	4.500	92,49	87,74	88,46	119,27
III	Thu nhập bình quân (nghìn đồng/người/tháng)	Nghìn đồng		3.313	4.000	3.433	4.188	5.500	85,83	104,70	126,42	131,33

Ghi chú: Số liệu thực hiện năm 2014 của Công ty mẹ theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

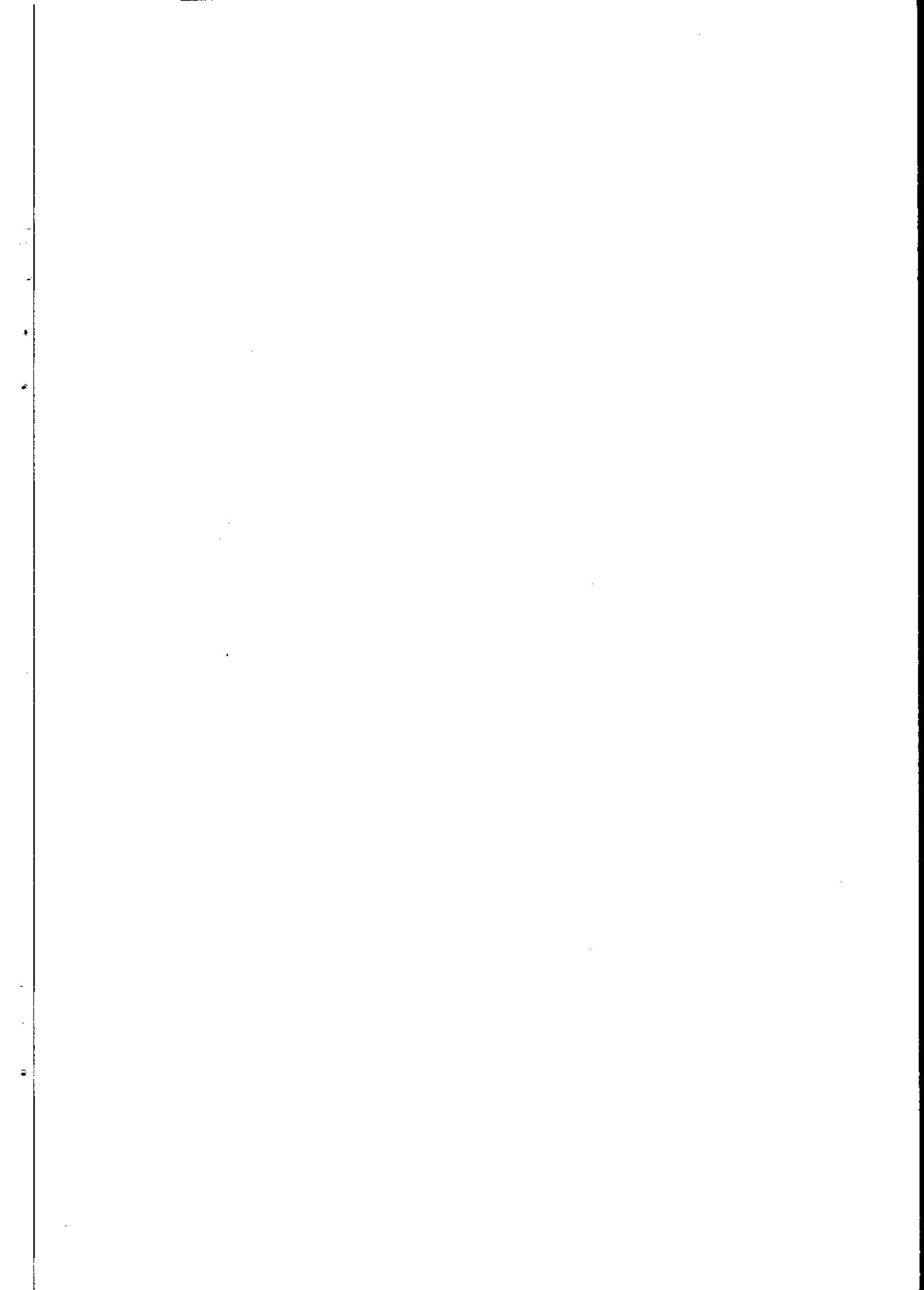


Trần Hoàng Ngân



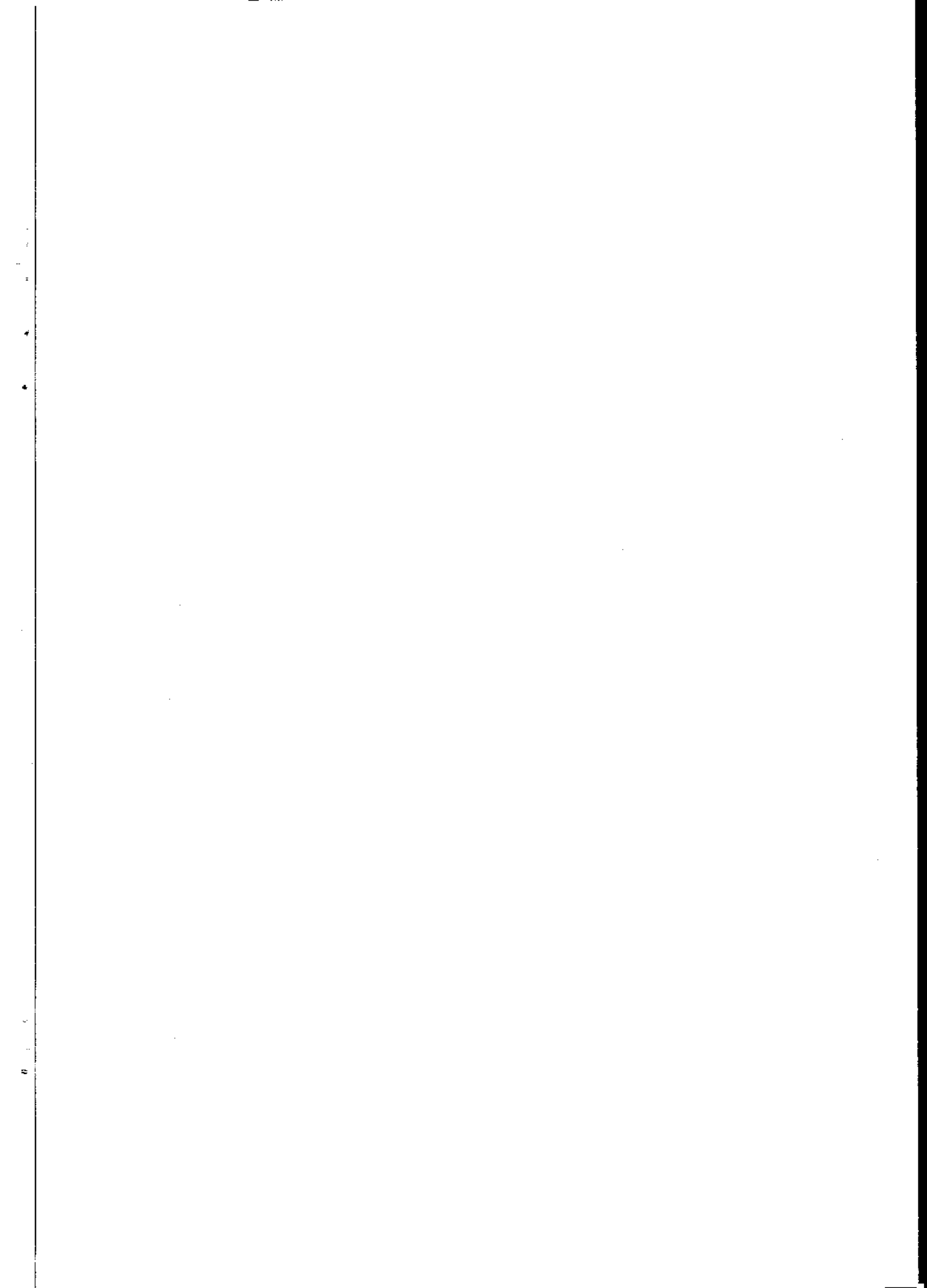
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguyễn Thế Năng



**BẢNG KÊ NHU CẦU VỐN
CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015**

STT	Nội dung	Đvt	Công ty mẹ	Ghi chú
1	Vốn Kinh doanh(1.1+1.2)			
1.1	Vốn lưu động			
	Nhu cầu vốn lưu động thực hiện kế hoạch SXKD			
	Sản lượng mua vào (quy gạo nguyên liệu)	Tấn	1.865.000	
	Đơn giá bình quân	đ/tấn	7.617.494	
+	Doanh số mua vào quy gạo nguyên liệu	Tr.đ	14.206.626	
+	Doanh số mua vào Bột mì	"	674.520	
+	Doanh số mua các mặt hàng khác	"	2.002.158	
+	Chi phí lưu thông	"	2.922.200	
-	Tổng doanh số mua	"	19.805.504	
-	Vòng quay vốn dự kiến bình quân	Vòng	2,00	
-	Nhu cầu vốn bình quân (a)	Tr.đ	9.902.752	
*	Vốn vay (V1)	"	9.745.389	
*	Vốn tự có tham gia vào HĐKD	"	157.363	
1.2	Vốn cố định			
a	Tài sản cố định:			
-	Tài sản cố định (Giá trị còn lại, XDCB dở dang) (b)	"	2.735.641	
*	Vốn vay (V2)	"	462.363	
*	Vốn tự có (T2)	"	2.273.278	
2	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tr.đ		
	Tổng vốn đầu tư cho các dự án (c)	"	654.190	
-	Vốn cấp từ kho bạc NN (d)		131.200	
*	Vốn vay (V3)	"	251.425	
*	Vốn tự có (T3)	"	271.566	
3	Vốn đầu tư tài chính dài hạn	Tr.đ		
*	Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính (e)	"	470.137	
-	Đầu tư vào ngoài ngành nghề kinh doanh chính	"	0	
4	Vốn đầu tư CSH tại Công ty TNHH (f)	Tr.đ	564.142	
-	Cty TNHH MTV LTTP.HCM	"	339.998	
-	Cty TNHH XNK Kiên Giang	"	224.144	
5	Vốn Cty mẹ bảo lãnh cho Cty con	Tr.đ	830.034	
	Tổng nhu cầu vốn bình quân(a+b+c-d+e+f)	Tr.đ	15.025.696	
*	Vốn tự có (vốn chủ sở hữu 31/12/2014)	"	3.736.486	
*	Nhu cầu vốn vay	"	11.289.210	



ƯỚC THỰC HIỆN DOANH THU, LỢI NHUẬN VÀ NỢNG AN SÁCH NĂM 2014 VÀ KẾ HOẠCH 2015

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Đơn vị	Tỷ lệ % Vốn TCty	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2014				KẾ HOẠCH NĂM 2015			
			Tổng Doanh thu	Lợi nhuận	Lợi nhuận (%vốn TCty)	Nợng an sách	Tổng Doanh thu	Lợi nhuận	Lợi nhuận (%vốn TCty)	Nợng an sách
I	CÔNG TY MẸ		19.034,368	-833,421	-833,421	95,084	19.246,200	345,000	345,000	119,500
1	Văn phòng Tổng Công ty	100,00%	10.021,273	-294,172	-294,172	11,048	7.500,000	258,224	258,224	28,964
2	Cty LTTP An Giang	100,00%	1.189,097	-46,382	-46,382	0,962	1.836,000	9,576	9,576	1,287
3	Cty Lương thực Long An	100,00%	2.850,239	3,033	3,033	1,831	2.792,307	15,000	15,000	2,449
4	Cty Bột mì Bình Đông	100,00%	808,133	-8,357	-8,357	65,565	878,465	6,000	6,000	66,000
5	Cty Lương thực Sông Hậu	100,00%	1.804,004	1,647	1,647	3,088	1.689,700	8,000	8,000	4,130
6	Cty Lương thực Tiên Giang	100,00%	1.696,222	-42,575	-42,575	2,880	2.397,101	11,000	11,000	3,853
7	Cty Lương thực Đồng Tháp	100,00%	2.221,606	-28,489	-28,489	3,313	2.350,000	5,000	5,000	4,432
8	Cty Lương thực Bạc Liêu	100,00%	718,231	-60,124	-60,124	0,669	900,000	5,000	5,000	0,895
9	Cty Lương thực Sóc Trăng	100,00%	1.197,709	-67,100	-67,100	0,349	1.133,000	5,200	5,200	0,466
10	Cty NSTP Tiên Giang	100,00%	395,375	-23,374	-23,374	1,623				
11	Cty NSTP Trà Vinh	100,00%	360,169	-114,778	-114,778	0,372				
12	Cty Lương thực Trà Vinh	100,00%	1.518,633	0,544	0,544	1,845	1.764,531	15,000	15,000	2,468
13	Cty Lương thực Vĩnh Long	100,00%	437,242	-144,078	-144,078	0,579	1.040,000	1,000	1,000	0,774
14	Cty Lương thực Bến Tre	100,00%	272,026	-9,382	-9,382	0,959	357,777	3,000	3,000	1,283
15	CN Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực miền Nam - Thốt Nốt	100,00%	158,030	0,166	0,166	0,001	500,000	3,000	3,000	2,500
	Điều chỉnh hợp nhất Cty mẹ		-6.613,622				-5.892,681			
II	CÔNG TY CON		10.202,765	-52,053	-52,053	86,094	10.061,050	115,212	74,156	90,715
A	CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN		5.847,217	-70,870	-70,870	32,526	6.579,050	25,700	25,700	36,854
1	Cty TNHH LT TP HCM	100,00%	2.116,524	-70,560	-70,560	28,916	2.204,000	5,000	5,000	32,919
2	Cty TNHH XNK Kiên Giang	100,00%	3.384,900	0,500	0,500	3,610	3.500,000	18,500	18,500	3,935
3	Cty TNHH SG FOOD	100,00%	345,793	-0,810	-0,810	0,000	875,050	2,200	2,200	0,000
B	CTY CP, TNHH CÓ VỐN GỘP CHI PHỐI		4.355,548	18,817	18,817	53,568	3.482,000	89,512	48,456	53,861
1	Cty CP LT Bình Định	51,00%	724,919	25,650	25,650	3,709	750,000	20,012	10,206	4,000
2	Cty CP Tô Châu	65,40%	389,463	-39,874	-39,874	1,215				
3	Cty CP Sài Gòn Lương thực	51,00%	293,436	-4,464	-4,464	3,105	300,000	10,000	5,100	3,384
4	Cty CP LT Nam Trung Bộ	66,27%	321,283	0,095	0,095	2,212	330,000	1,000	0,663	2,411



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2015

DVT: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	Tổng mức đầu tư	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015 và nguồn vốn thực hiện				Ghi chú
				Tổng cộng	Vốn vay	Vốn Cty	Vốn Tcty	
1	Công ty Bột mì Bình Đông		54.287	137.054	123.033	14.021		
2	Công ty LT Long An		15.351	40.820		40.820		
3	Công ty LT Tiền Giang	4.791	21.790	17.210	2.800	14.410		
4	Công ty NSTP Tiền Giang	530.693	8.707	19.240			19.240	
5	Công ty LT Đồng Tháp	128.816	46.245	72.345	14.742	57.603		
6	Công ty LTTP An Giang		11.043	3.525	1.260	2.265		
7	Chi nhánh Thốt Nốt			6.171			6.171	
8	Công ty LT sông Hậu	35.000	76.812	95.857	42.050	53.807		
9	Công ty Lương thực Vĩnh Long	321.046	18.726	53.161	4.151	1.010		48.000
10	Công ty Lương thực Bến Tre	23.426	17.500	13.453	2.763	1.050	9.640	
11	Công ty LT Trà Vinh		4.315	6.450		6.450		
12	Công ty NSTP Trà Vinh							
13	Công ty LT Sóc Trăng	54.105	16.418	32.275	21.775		10.500	
14	Công ty LT Bạc Liêu	80.000	9.915	53.254	35.000	3.254	0	15.000
15	Ban QLDA số 3	778.905	66.140	72.874	3.850		824	68.200
16	Ban QLDA số 5	100.824	55.451	30.501			30.501	
17	Công ty TNHH Kiên Giang	80.639	20.902	40.922	11.750	29.172		
18	Công ty TNHH LT TP HCM	7.500	20.303	17.103		17.103		
	CỘNG	2.145.745	463.905	712.215	263.175	240.965	76.876	131.200

Phòng KT-XDCB



Lê Ngọc Gia



Huỳnh Thế Năng

Ngày 05 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

